

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/07/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 35 ngày 14/11/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Tên tiếng anh: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION.

Tên viết tắt: ELCOM CORP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 35 ngày 14/11/2025 là 1.100.889.030.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn một trăm tỷ, tám trăm tám mươi chín triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng*).

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã ELC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2025)
Ông Đỗ Minh Tiến	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2025)

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc (Thôi giữ chức vụ kể từ ngày 01/12/2025)
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM NÀM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Minh Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

*Số: 191/2026/BCKT-CPA VIETNAM-NV2***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM được lập ngày 26 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo kiểm toán ngày 26/3/2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



A blue signature, likely of the auditor, written in a cursive style.

Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT.

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Tiến

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2026-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.527.577.379.744	1.050.672.971.623
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	392.333.528.647	293.626.546.843
1. Tiền	111		116.335.528.647	170.626.546.843
2. Các khoản tương đương tiền	112		275.998.000.000	123.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		46.060.000.000	94.560.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	46.060.000.000	94.560.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		874.299.540.999	592.907.698.775
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	655.767.486.962	555.950.390.083
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	68.968.016.078	28.807.738.049
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	115.059.397.555	28.862.800.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	120.904.411.055	62.791.078.513
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(86.399.770.651)	(83.504.307.870)
IV. Hàng tồn kho	140		210.338.224.971	68.602.415.692
1. Hàng tồn kho	141	5.8	210.338.224.971	68.602.415.692
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.546.085.127	976.310.313
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	328.057.828	202.824.125
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.218.027.299	773.486.188
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		569.946.918.053	577.047.711.989
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		107.748.053.512	32.245.289.957
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4	13.000.000.000	13.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	94.748.053.512	19.245.289.957
II. Tài sản cố định	220		55.855.002.059	47.932.961.368
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	44.380.205.377	33.723.033.594
- Nguyên giá	222		83.420.247.922	63.783.873.435
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.040.042.545)	(30.060.839.841)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	11.474.796.682	14.209.927.774
- Nguyên giá	228		20.718.668.986	20.718.668.986
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.243.872.304)	(6.508.741.212)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	5.568.361.635	5.568.361.635
1. Nguyên giá	231		6.744.124.331	6.744.124.331
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		137.763.256.804	213.958.271.785
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	137.763.256.804	213.958.271.785
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	258.864.875.059	274.337.660.930
1. Đầu tư vào công ty con	251		200.407.125.000	200.407.125.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		26.978.603.966	26.978.603.966
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		71.146.510.000	69.183.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(39.667.363.907)	(22.231.068.036)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.147.368.984	3.005.166.314
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	4.147.368.984	3.005.166.314
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.097.524.297.797	1.627.720.683.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND (Trình bày lại)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		877.284.553.696	663.381.622.187
I. Nợ ngắn hạn	310		684.142.614.320	637.870.828.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	301.777.783.596	441.124.532.213
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	107.230.071.932	115.370.919.150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	19.885.616.653	25.012.052.888
4. Phải trả người lao động	314		6.997.220.608	4.428.527.869
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	8.756.410.802	5.856.049.033
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	3.299.499.917	1.122.023.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	4.523.385.041	3.880.183.688
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22	226.093.019.518	36.072.675.525
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.21	680.184.597	1.635.651.757
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.899.421.656	3.368.213.156
II. Nợ dài hạn	330		193.141.939.376	25.510.793.241
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	7.916.856.547	7.129.257.973
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.22	170.118.795.110	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.21	15.106.287.719	18.381.535.268
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.220.239.744.101	964.339.061.425
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.23	1.220.239.744.101	964.339.061.425
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.100.889.030.000	832.900.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.889.030.000	832.900.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(281.100.000)	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(144.000.000)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	10.410.255.576
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.200.000.000	5.200.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.575.814.101	115.828.035.849
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.185.141.425	51.134.496.976
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		87.390.672.676	64.693.538.873
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.097.524.297.797	1.627.720.683.612
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thị Lý

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.440.064.199.059	730.266.549.948
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.440.064.199.059	730.266.549.948
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.222.440.857.492	539.007.492.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		217.623.341.567	191.259.057.818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	41.190.395.854	22.192.968.869
7. Chi phí tài chính	22	6.4	35.882.679.135	12.766.651.510
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.855.211.116	2.984.155.786
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	41.912.662.454	42.948.025.493
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	71.480.175.029	74.060.278.461
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		109.538.220.803	83.677.071.223
11. Thu nhập khác	31	6.6	217.349.182	2.283.692.748
12. Chi phí khác	32	6.6	740.920.655	5.196.909.171
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(523.571.473)	(2.913.216.423)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		109.014.649.330	80.763.854.800
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	21.623.976.654	16.070.315.927
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		87.390.672.676	64.693.538.873

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đâu Thị Lý

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		109.014.649.330	80.763.854.800
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		13.818.581.069	8.519.213.017
- Các khoản dự phòng	03		16.101.043.943	24.395.496.441
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(48.664.833)	199.850.232
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.466.246.984)	(19.127.781.153)
- Chi phí lãi vay	06		15.855.211.116	2.984.155.786
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		120.274.573.641	97.734.789.123
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(284.198.235.983)	180.624.541.915
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(151.475.555.120)	10.801.064.271
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		44.887.334.818	(135.675.744.706)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.267.436.373)	3.413.218.606
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.855.211.116)	(3.039.167.962)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.987.226.287)	(6.766.044.291)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.468.791.500)	(3.239.088.657)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(310.090.547.920)	143.853.568.299
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(213.495.846.003)	(25.673.042.354)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		86.528.600.647	249.800.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(172.559.397.555)	(124.796.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		132.262.800.000	48.833.700.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.963.510.000)	(8.458.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20.219.900.000	67.689.960.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.308.021.877	19.026.138.380
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(124.699.431.034)	(23.128.743.974)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND (Trình bày lại)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		173.654.010.000	10.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(144.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		819.050.815.711	184.296.678.442
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(458.911.676.608)	(190.680.039.432)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.566.880)	(29.622.330)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		533.639.582.223	3.587.016.680
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		98.849.603.269	124.311.841.005
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		293.626.546.843	169.306.868.542
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(142.621.465)	7.837.296
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	5.1	392.333.528.647	293.626.546.843

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Đậu Thị Lý

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thắng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/07/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 35 ngày 14/11/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Tên tiếng anh: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION.

Tên viết tắt: ELCOM CORP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 35 ngày 14/11/2025 là 1.100.889.030.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn một trăm tỷ, tám trăm tám mươi chín triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng*).

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã ELC.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 229 người (Tại ngày 31/12/2024 là 205 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Sản xuất phần mềm, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các đơn vị phụ thuộc, Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn thông
Văn phòng đại diện Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Công ty đầu tư vào Công ty con và các Công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỉ lệ góp vốn	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ biểu quyết
Công ty con trực tiếp					
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng	93,00%	93,00%	93,00%
Công ty Cổ phần Elcom Prime	Hồ Chí Minh	Xuất bán phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty Cổ phần Tập đoàn thương mại Hà Nội (i)	Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản	67,00%	67,00%	67,00%
Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam	Hà Nội	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng	50,50%	50,50%	50,50%
Công ty con gián tiếp					
Công ty CP đầu tư Smartek <i>Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam</i>	Hà Nội	Xuất bán phần mềm		88,35%	95,00%
Công ty liên kết					
Công ty CP Công nghệ vật liệu mới Bắc Kạn (ii)	Thái Nguyên	Khai thác quặng kim loại	42,97%	42,97%	42,97%
Công ty CP Công nghệ VFT (iii)	Hà Nội	Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm	34%	34%	49,00%

- (i) Đến ngày 08/01/2026, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 04-01/2026/NQ-HĐQT thông qua việc tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội, số cổ phần nhận chuyển nhượng dự kiến tối đa là 2.160.000 cổ phần, tổng số cổ phần ELCOM dự kiến sở hữu sau khi nhận chuyển nhượng tối đa là 10.200.000 cổ phần (chiếm 85% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội).
- (ii) Đến ngày 12/03/2026, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 01-03/2026/NQ-HĐQT thông qua việc chấm dứt tư cách công ty liên kết đối với Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn do Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn đã hoàn tất thủ tục giải thể.
- (iii) Bao gồm tỷ lệ sở quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty mẹ là 34% và tỷ lệ quyền biểu quyết thông qua Công ty con là Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam là 15%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 08 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm các bất động sản do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)**

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Công ty đã có quyết định ngừng khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán tại thời điểm lập Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và chi phí khác

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và chi phí khác có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp theo)**

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, dự phòng bảo hành công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	964.479.761	1.217.476.796
Tiền gửi ngân hàng	115.371.048.886	169.409.070.047
Các khoản tương đương tiền (i)	275.998.000.000	123.000.000.000
Tổng	392.333.528.647	293.626.546.843

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,75%/năm

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	46.060.000.000	46.060.000.000	94.560.000.000	94.560.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	46.060.000.000	46.060.000.000	94.560.000.000	94.560.000.000
Tổng	46.060.000.000	46.060.000.000	94.560.000.000	94.560.000.000

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,7%/năm đến 6,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.3. Phải thu khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND (Trình bày lại)
Ngắn hạn	655.767.486.962	555.950.390.083
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội Viettel	182.086.071.978	128.481.424.163
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC (i)	28.757.184.348	44.632.715.176
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội	8.645.433.472	19.372.840.072
INTERLABS PTE.LTD	45.701.441.700	96.178.000.000
Công an tỉnh Phú Thọ	82.196.089.420	-
Các đối tượng khác	308.381.266.044	267.285.410.672
Tổng	655.767.486.962	555.950.390.083

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan**8.645.433.472****20.671.158.421**

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

(i) Tại ngày 31/12/2025, số dư đối với Công ty TNHH Thu phí tự động VETC có 28.757.184.348 đồng đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, khoản công nợ quá hạn này đã được thỏa thuận theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 83/2023/QĐST-KDTM ngày 19/09/2023 và hai bên có cam kết lộ trình thanh toán từ tháng 10/2023 đến tháng 9/2026. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty TNHH Thu phí tự động VETC vẫn đang thanh toán theo đúng lộ trình cam kết.

5.4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	68.968.016.078	28.807.738.049
Công ty Cổ phần Đầu tư TM& PT Dịch vụ Việt Nam	9.200.000.000	-
MICROTECH PLUS INC	33.664.515.747	-
OSA (Oscilloquartz S.A)	-	4.734.742.962
Các đối tượng khác	26.103.500.331	24.072.995.087
Dài hạn	13.000.000.000	13.000.000.000
Ông Trần Hùng Giang (i)	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (i)	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (i)	5.980.000.000	5.980.000.000
Tổng	81.968.016.078	41.807.738.049

Trong đó:

Trả trước người bán là các bên liên quan**22.200.000.000****16.000.000.000**

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

(i) Đây là khoản ứng trước cho các cá nhân là chủ sở hữu của các lô đất thuộc “Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội”. Theo biên bản thỏa thuận hợp tác số 311222/BBTT-ELCOM ngày 31/12/2022, các bên thống nhất thời gian hợp tác tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028. Sau thời gian nêu trên, nếu dự án không được triển khai vì bất kỳ lý do gì thì các bên cùng nhau thống nhất phương án để chuyển đổi mục đích dự án trên tính thành hợp tác giữa các bên và nếu không có phương án thay thế, các cá nhân trên phải hoàn lại vô điều kiện phần tạm ứng theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.5. Phải thu về cho vay

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	115.059.397.555	-	28.862.800.000	-
Công ty Cổ phần Tấn Phát	-	-	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Đại Cát (i)	18.000.000.000	-	5.862.800.000	-
Ông Trần Phương Đông	-	-	17.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (ii)	85.059.397.555	-	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Giao thông thông minh Việt Nam (iii)	12.000.000.000	-	-	-
Tổng	115.059.397.555	-	28.862.800.000	-

(i) Hợp đồng vay vốn số 01/2025/ELC-DAICAT ngày 15/08/2025 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và bên vay Công ty Cổ phần Thương mại Đại Cát; Số tiền vay: 18.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay; Thời hạn vay: 09 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay; Lãi suất cố định: 6%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(ii) Hợp đồng vay vốn số 01/HDVV/ELCOM-MBH ngày 02/01/2025 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và bên vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển MBH; Số tiền vay: 85.059.397.555 đồng; Mục đích vay: Thanh toán đợt 1 khoản thanh toán thứ hai của hợp đồng chuyển nhượng một phần Dự án số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1; Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp cổ phần Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay; Lãi suất: 10,5%/năm.

(iii) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 01/2025/ELC - ITS ngày 26/06/2025 và Phụ lục số 01 ngày 27/12/2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Giải pháp Giao thông Thông Minh Việt Nam. Số gốc vay: 12.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Giải pháp Giao thông Thông Minh Việt Nam. Thời gian cho vay đến ngày 30/4/2026, lãi suất cho vay cố định 5.5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.6. Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	120.904.411.055	(2.721.959.769)	62.791.078.513	(6.261.845.048)
Ký cược, ký quỹ	34.016.807.692	-	35.135.552.487	-
Tạm ứng	14.788.774.596	-	7.864.145.441	-
Lãi dự thu	3.373.475.065	-	4.495.524.882	-
Phải thu khác	68.725.353.702	(2.721.959.769)	15.295.855.703	(6.261.845.048)
- Ông Hà Quốc Vương	-	-	6.943.400.000	-
- Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)	1.005.750.000	(1.005.750.000)	1.005.750.000	(1.005.750.000)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	-	-	3.539.885.279	(3.539.885.279)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới (ELCOM Industry)	1.716.209.769	(1.716.209.769)	1.716.209.769	(1.716.209.769)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (i)	56.019.243.961	-	-	-
- Các đối tượng khác	9.984.149.972	-	2.090.610.655	-
Dài hạn	94.748.053.512	(2.931.382.979)	19.245.289.957	-
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh	-	-	13.276.500.000	-
Công ty CP Đầu tư BĐS Thanh Trì (ii)	5.862.765.957	(2.931.382.979)	5.862.765.957	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (iii)	85.059.397.555	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	3.825.890.000	-	106.024.000	-
Tổng	215.652.464.567	(5.653.342.748)	82.036.368.470	(6.261.845.048)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên liên quan	-	-	3.539.885.279	(3.539.885.279)

(i) Bao gồm các khoản góp vốn và khoản phải thu của ELCOM tại Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và các phụ lục của Hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.6. Phải thu ngắn hạn khác (Tiếp theo)

(ii) Đây là khoản hợp tác đầu tư số 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANH LIET ngày 11/12/2014 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì để thực hiện “Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội” giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

Theo nghị quyết số 01-12/2022/BB-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom ngày 21/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thông qua thoái 100% vốn góp của Công ty tại “Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội” giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

(iii) Khoản phải thu theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và Phụ lục Hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư số 04/PL-HĐLD ngày 15/01/2025 về việc ELCOM thay mặt liên danh ký kết hợp đồng vay vốn - thế chấp tài sản và các văn bản liên quan với ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.7. Nợ xấu

	31/12/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng	80.746.427.903	(80.746.427.903)	-	81.344.198.682	(77.242.462.822)	4.101.735.860
Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ02/2012	17.846.327.583	(17.846.327.583)	-	17.846.327.583	(17.846.327.583)	-
Công ty Cổ phần Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	(12.943.377.077)	-	12.943.377.077	(12.943.377.077)	-
Tổng Công ty hạ tầng mạng/VNPT NET	15.534.200.000	(15.534.200.000)	-	15.534.200.000	(15.534.200.000)	-
Các đối tượng khác	34.422.523.243	(34.422.523.243)	-	35.020.294.022	(30.918.558.162)	4.101.735.860
- Phải thu khác	8.584.725.726	(5.653.342.748)	2.931.382.978	6.261.845.048	(6.261.845.048)	-
Phải thu khác	8.584.725.726	(5.653.342.748)	2.931.382.978	6.261.845.048	(6.261.845.048)	-
Tổng	89.331.153.629	(86.399.770.651)	2.931.382.978	87.606.043.730	(83.504.307.870)	4.101.735.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.8. Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	83.237.779	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.337.969.747	-	48.439.310.042	-
Hàng hóa (không bao gồm hàng hóa bất động sản)	29.588.390.638	-	18.668.003.285	-
Thành phẩm	1.411.864.586	-	1.411.864.586	-
Tổng	210.338.224.971	-	68.602.415.692	-

5.9. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	328.057.828	202.824.125
Chi phí công cụ dụng cụ	-	9.249.162
Chi phí chờ phân bổ	328.057.828	193.574.963
Dài hạn	4.147.368.984	3.005.166.314
Chi phí công cụ dụng cụ	894.388.976	2.100.776.946
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.252.980.008	904.389.368
Tổng	4.475.426.812	3.207.990.439

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2025	1.378.394.219	17.595.115.617	41.224.913.522	3.585.450.077	63.783.873.435
Tăng trong năm	800.369.091	9.985.120.000	1.180.504.913	9.774.627.756	21.740.621.760
Mua trong năm	800.369.091	9.985.120.000	1.180.504.913	9.774.627.756	21.740.621.760
Giảm trong năm	-	2.104.247.273	-	-	2.104.247.273
Thanh lý, nhượng bán	-	2.104.247.273	-	-	2.104.247.273
Số dư tại 31/12/2025	2.178.763.310	25.475.988.344	42.405.418.435	13.360.077.833	83.420.247.922
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2025	(1.378.394.219)	(7.509.449.894)	(18.229.856.452)	(2.943.139.276)	(30.060.839.841)
Tăng trong năm	(133.394.840)	(3.279.656.248)	(5.920.403.189)	(1.749.995.700)	(11.083.449.977)
Khấu hao trong năm	(133.394.840)	(3.279.656.248)	(5.920.403.189)	(1.749.995.700)	(11.083.449.977)
Giảm trong năm	-	(2.104.247.273)	-	-	(2.104.247.273)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.104.247.273)	-	-	(2.104.247.273)
Số dư tại 31/12/2025	(1.511.789.059)	(8.684.858.869)	(24.150.259.641)	(4.693.134.976)	(39.040.042.545)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	-	10.085.665.723	22.995.057.070	642.310.801	33.723.033.594
Tại 31/12/2025	666.974.251	16.791.129.475	18.255.158.794	8.666.942.857	44.380.205.377

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 18.608.955.297 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 17.697.550.006 đồng).

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	20.718.668.986	20.718.668.986
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2025	20.718.668.986	20.718.668.986
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025	(6.508.741.212)	(6.508.741.212)
Tăng trong năm	(2.735.131.092)	(2.735.131.092)
Khấu hao trong năm	(2.735.131.092)	(2.735.131.092)
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2025	(9.243.872.304)	(9.243.872.304)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	14.209.927.774	14.209.927.774
Tại 31/12/2025	11.474.796.682	11.474.796.682

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 4.864.499.881 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 4.864.499.881 đồng).

5.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2025
a. Bất động sản đầu tư				
Nguyên giá	6.744.124.331	-	-	6.744.124.331
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6.744.124.331	-	-	6.744.124.331
Giá trị hao mòn lũy kế	(1.175.762.696)	-	-	(1.175.762.696)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	(1.175.762.696)	-	-	(1.175.762.696)
Giá trị còn lại	5.568.361.635	-	-	5.568.361.635
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5.568.361.635	-	-	5.568.361.635

Bất động sản đầu tư là bất động sản chờ tăng giá, Công ty đã có quyết định ngừng trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư chờ tăng giá này.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý cho toàn bộ bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 do chưa thu thập đủ thông tin về thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí XDCB dở dang	137.763.256.804	137.763.256.804	213.958.271.785	213.958.271.785
Mua sắm tài sản cố định	-	-	40.000.000	40.000.000
Dự án Tây Hồ (i)	137.358.159.264	137.358.159.264	213.671.669.900	213.671.669.900
Các dự án khác	405.097.540	405.097.540	246.601.885	246.601.885
Tổng	137.763.256.804	137.763.256.804	213.958.271.785	213.958.271.785

(i) Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (MBH) nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Quyết định 5949/QĐ-UBND ngày 15/11/2024. Tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ lợi ích của ELCOM và MBH tại thời điểm ngày 31/12/2025 lần lượt là 30% và 70% (Trong năm Công ty thay đổi tỷ lệ góp vốn từ 50% xuống còn 30% theo PL số 06/PL-HĐLD ngày 01/4/2025 Hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư).

- Mục tiêu: Đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành một khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây trên ô đất H1CC1;

- Quy mô dự án: Tổng diện tích đất: 7.561 m²; mật độ xây dựng khoảng 40%; diện tích xây dựng: khoảng 3.024 m²; số tầng nổi 3-17 tầng; số tầng hầm 02 tầng; hệ số sử dụng đất khoảng 4,80 lần theo Quyết định số 5581/QĐ-UBND của UBND Thành phố ngày 13/9/2013 phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết Khu vực trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, tỷ lệ 1/500; văn bản số 2490/QHKT-P1 ngày 22/5/2020 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc và văn bản số 2160/UBND-ĐT ngày 03/6/2020 của UBND Thành phố Hà Nội về Quy hoạch ô đất H1CC1.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2025			01/01/2025		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			200.407.125.000		(16.714.173.252)	200.407.125.000		(16.923.006.123)
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM	100,00%	100,00%	30.000.000.000	(ii)	(16.714.173.252)	30.000.000.000	(ii)	(16.923.006.123)
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	93,00%	93,00%	13.681.125.000	(ii)	-	13.681.125.000	(ii)	-
Công ty CP ELCOMPRIME	70,00%	70,00%	7.000.000.000	(ii)	-	7.000.000.000	(ii)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn	67,00%	67,00%	13.400.000.000	(ii)	-	13.400.000.000	(ii)	-
Thương mại Hà Nội Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	50,50%	50,50%	136.326.000.000	(ii)	-	136.326.000.000	(ii)	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			26.978.603.966		(17.360.740.000)	26.978.603.966		(421.106.258)
Công ty Cổ phần Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	42,97%	17.360.740.000	(ii)	(17.360.740.000)	17.360.740.000	(ii)	(421.106.258)
Công ty Cổ phần Viễn thông VFT	34,00%	34,00%	9.617.863.966	(ii)	-	9.617.863.966	(ii)	-
Đầu tư dài hạn khác			71.146.510.000		(5.592.450.655)	69.183.000.000		(4.886.955.655)
Công ty Cổ phần Phát triển Đồng Dương Xanh	5,30%	5,30%	28.590.000.000	(ii)	(2.060.920.604)	28.590.000.000	(ii)	(2.059.044.831)
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	0,50%	0,50%	115.000.000	506.017.500	-	115.000.000	511.746.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh	18,98%	18,98%	360.000.000	(ii)	(360.000.000)	360.000.000	(ii)	(360.000.000)
Công ty Cổ phần Trung Văn	19,00%	19,00%	26.985.200.000	(ii)	(912.247.568)	26.985.200.000	(ii)	(912.247.568)
Công ty Cổ phần ISK	19,00%	19,00%	4.674.000.000	(ii)	(2.259.282.483)	4.674.000.000	(ii)	(1.555.663.256)
Công ty Cổ phần quản lý năng lượng thông minh (PSMART,,JSC) (i)	6,55%	6,55%	10.422.310.000	(ii)	-	8.458.800.000	(ii)	-
Tổng			298.532.238.966		(39.667.363.907)	296.568.728.966		(22.231.068.036)

(i) Theo Nghị quyết HĐQT số 05/2025/NQ-HĐQT ngày 10/04/2025 của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM đã đồng ý phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của PSMART và thông qua việc mua cổ phần phát hành thêm của PSMART sau khi tăng vốn điều lệ;

(ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.15. Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	301.777.783.596	301.777.783.596	441.124.532.213	441.124.532.213
Công ty TNHH phát triển THT	35.680.359	35.680.359	191.343.202.600	191.343.202.600
Ciena Communications Inc	82.416.180.704	82.416.180.704	74.309.721.621	74.309.721.621
Hudson Capital Holding Ltd	48.970.245.727	48.970.245.727	86.043.707.928	86.043.707.928
TWS International trading Pte Ltd	37.486.992.400	37.486.992.400	36.313.081.200	36.313.081.200
Các đối tượng khác	132.868.684.406	132.868.684.406	53.114.818.864	53.114.818.864
Tổng	301.777.783.596	301.777.783.596	441.124.532.213	441.124.532.213

Trong đó:

<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>2.737.422.566</i>	<i>2.737.422.566</i>	<i>127.422.566</i>	<i>127.422.566</i>
-----------------------------------	----------------------	----------------------	--------------------	--------------------

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

5.16. Người mua ứng tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	107.230.071.932	115.370.919.150
Công an tỉnh Phú Thọ	-	94.910.588.180
Ban quản lý dự án 7	23.999.177.392	-
Cục hồ sơ nghiệp vụ - Bộ công an	45.454.851.650	-
Trung tâm quản lý điều hành giao thông đô thị	15.810.607.526	-
Các đối tượng khác	21.965.435.364	20.460.330.970
Tổng	107.230.071.932	115.370.919.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2025 (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
Phải nộp	25.012.052.888	87.914.817.758	93.041.253.993	19.885.616.653
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	7.854.244.077	4.343.514.890	12.197.758.967	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	46.795.966.345	46.795.966.345	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.379.217.237	2.379.217.237	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.336.267.043	21.623.976.654	18.987.226.287	17.973.017.410
Thuế thu nhập cá nhân	171.156.276	2.251.285.203	2.248.645.953	173.795.526
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	106.581.747	106.581.747	-
Thuế nhà thầu	1.537.324.895	10.113.094.368	10.024.676.143	1.625.743.120
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597	301.181.314	301.181.314	113.060.597

5.18. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	8.756.410.802	5.856.049.033
Trích trước chi phí thực hiện dự án	8.680.554.726	5.808.860.817
Chi phí phải trả khác	75.856.076	47.188.216
Tổng	8.756.410.802	5.856.049.033

5.19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	3.299.499.917	1.122.023.667
Doanh thu cho thuê văn phòng	951.423.704	353.507.172
Doanh thu cho thuê dịch vụ	2.348.076.213	768.516.495
Tổng	3.299.499.917	1.122.023.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.20. Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	4.523.385.041	3.880.183.688
Kinh phí công đoàn	1.166.786.453	1.781.352.157
Bảo hiểm xã hội	-	8.625.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	823.764.713
Bảo hiểm thất nghiệp	-	700.000
Phải trả cổ tức	691.150.648	700.717.528
Phải trả hàng mang đi bảo hành	857.573.589	66.480.904
Các khoản phải trả, phải nộp khác	984.109.638	498.543.386
Dài hạn	7.916.856.547	7.129.257.973
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	986.336.547	198.737.973
Phải trả hợp tác kinh doanh (i)	6.930.520.000	6.930.520.000
Tổng	12.440.241.588	11.009.441.661

(i) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND. Mục đích của việc hợp tác đầu tư là mua phần vốn góp của Công ty CP Công nghệ VFT.

5.21. Dự phòng phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	680.184.597	1.635.651.757
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	680.184.597	1.635.651.757
Dài hạn	15.106.287.719	18.381.535.268
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	15.106.287.719	18.381.535.268
Tổng	15.786.472.316	20.017.187.025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.22. Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	226.093.019.518	226.093.019.518	648.932.020.601	458.911.676.608	36.072.675.525	36.072.675.525
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (i)	127.290.740.003	127.290.740.003	423.541.743.586	329.718.054.548	33.467.050.965	33.467.050.965
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	2.605.624.560	2.605.624.560	2.605.624.560
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (ii)	98.802.279.515	98.802.279.515	140.390.277.015	41.587.997.500		
Vay cá nhân	-	-	85.000.000.000	85.000.000.000		
Vay dài hạn	170.118.795.110	170.118.795.110	170.118.795.110	-	-	-
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (iii)	170.118.795.110	170.118.795.110	170.118.795.110	-	-	-
Tổng	396.211.814.628	396.211.814.628	819.050.815.711	458.911.676.608	36.072.675.525	36.072.675.525

(i) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 333842.25.054.27172.TD ngày 16/9/2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng 1.050.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 50.000.000.000 đồng, Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 800.000.000.000 đồng Hạn mức bảo lãnh LC là 100.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị, phần mềm và các dịch vụ đi kèm trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, an ninh quốc phòng, giao thông vận tải, nông nghiệp công nghệ cao của khách hàng; Thời hạn duy trì HMTD: kể từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 31/08/2026; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

(ii) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số 06/2025-HĐCVTL/NHCT106-ELCOM ngày 25/06/2025 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Hạn mức cấp tín dụng 250.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán lần 1 cho hợp đồng số 2025/NOV-ELCOM/001 và hợp đồng số 2025/NOC-ELCOM/002 ngày 27/06/2025; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 07/08/2026; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.22. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(iii) Khoản phải thu theo khế ước nhận nợ số 108.019.01/25/DN/KUNN ngày 22/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Số gốc vay: 170.118.795.110 đồng với mục đích vay là thanh toán đợt 2 theo Hợp đồng chuyển nhượng một phần dự án bất động sản số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICCI ngày 20/12/2024 về việc chuyển nhượng một phần Dự án Khu trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây giữa (Người bán) Công ty TNHH Phát triển THT và (Người mua) Liên danh Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH. Thời gian cho vay là 08 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay. Lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng đầu tiên là 9.9%/năm. Sau 12 tháng, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/1 lần với lãi suất là lãi suất cơ sở áp dụng đối với khoản vay trên 12 tháng đối với khách hàng doanh nghiệp tại PGBank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4.9%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo điều khoản tại Khế ước. Tài sản bảo đảm gồm bất động sản, tiền gửi tại PGBank và tài sản hình thành từ vốn vay, tổng giá trị tài sản bảo đảm theo khế ước là 637.221.149.800 đồng.

5.23. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2024 (Trình bày lại)	822.900.770.000	-	-	10.410.255.576	5.200.000.000	54.634.496.976	893.145.522.552
Tăng vốn	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	64.693.538.873	64.693.538.873
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Số dư tại 31/12/2024 (Trình bày lại)	832.900.770.000	-	-	10.410.255.576	5.200.000.000	115.828.035.849	964.339.061.425
Số dư tại 01/01/2025	832.900.770.000	-	-	10.410.255.576	5.200.000.000	115.828.035.849	964.339.061.425
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (i)	41.638.480.000	(245.600.000)	-	(10.410.255.576)	-	(31.228.224.424)	(245.600.000)
Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (i)	124.935.110.000	(10.500.000)	-	-	-	-	124.924.610.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ii)	49.000.000.000	(25.000.000)	-	-	-	-	48.975.000.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (ii)	52.414.670.000	-	-	-	-	(52.414.670.000)	-
Mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành Esop 2025	-	-	(144.000.000)	-	-	-	(144.000.000)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	87.390.672.676	87.390.672.676
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2025	1.100.889.030.000	(281.100.000)	(144.000.000)	-	5.200.000.000	114.575.814.101	1.220.239.744.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.23. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024, chi tiết tại Tờ trình số 05/2024/TTr-HĐQT ngày 03/04/2024 và các Nghị quyết triển khai của Hội đồng Quản trị Công ty, cụ thể như sau:
- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu:
Số lượng cổ phiếu đã phát hành 4.163.848 cổ phiếu. Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:5 (Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền, cổ đông sở hữu 100 quyền sẽ được nhận 05 cổ phiếu mới).
 - Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu:
Số lượng cổ phiếu đã phát hành 12.493.511 cổ phiếu. Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:15 (Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền, cổ đông sở hữu 100 quyền sẽ được mua 15 cổ phiếu mới). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động; Đầu tư nghiên cứu một số công nghệ, sản phẩm mới cho Công ty.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu và trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu, cụ thể như sau:
- Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động với giá 10.000 đồng/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 4.900.000 cổ phiếu (Đã bao gồm 3.800.000 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động đã được ĐHĐCĐ thông qua theo Điều 5, Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024).
 - Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024
Số lượng cổ phiếu đã phát hành: Tối đa 5.241.467 cổ phiếu. Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:5 (Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền, cổ đông sở hữu 100 quyền sẽ được nhận 05 cổ phiếu mới).
- (iii) Nghị quyết số Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ phân phối lợi nhuận năm 2024 là 5.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.23. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	1.100.889.030.000	832.900.770.000
Tổng	1.100.889.030.000	832.900.770.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	832.900.770.000	822.900.770.000
Vốn góp tăng trong năm	267.988.260.000	10.000.000.000
Vốn góp tại cuối năm	1.100.889.030.000	832.900.770.000
Phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	41.638.480.000	-
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	52.414.670.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.088.903	83.290.077
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.088.903	83.290.077
Cổ phiếu phổ thông	110.088.903	83.290.077
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(i)	-
Cổ phiếu phổ thông		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.088.903	83.290.077
Cổ phiếu phổ thông	110.088.903	83.290.077
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

(i) Ngày 05/12/2025 Công ty thông báo về việc mua lại 15.120 cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành ESOP 2025. Ngày 08/01/2026, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phê duyệt hiệu lực chuyển quyền sở hữu.

5.24 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng**a. Ngoại tệ**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.586.243,95	67.462.169.536	58.374,36	1.475.272.013
Tổng	2.586.243,95	67.462.169.536	58.374,36	1.475.272.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.24 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng (Tiếp theo)**b. Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	18.433.858.421	18.433.858.421
Tổng	18.433.858.421	18.433.858.421

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	23.637.541.000	60.917.425.570
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	1.316.489.483.729	594.662.379.485
Doanh thu cung cấp dịch vụ	99.937.174.330	74.686.744.893
Tổng	1.440.064.199.059	730.266.549.948

*Trong đó:**Doanh thu với các bên liên quan:**(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*

- 109.440

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm phần mềm	6.841.911.509	7.823.715.450
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	1.135.985.398.509	487.473.596.736
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	79.613.547.474	43.710.179.944
Tổng	1.222.440.857.492	539.007.492.130

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.364.554.469	7.528.658.797
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.919.874.333	2.692.190.000
Lãi từ việc bán các khoản đầu tư	-	7.139.480.993
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.744.972.219	3.132.593.673
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	48.664.833	-
Lãi chậm thanh toán	-	1.700.045.406
Doanh thu tài chính khác	112.330.000	-
Tổng	41.190.395.854	22.192.968.869

*Trong đó:**Doanh thu tài chính với các bên liên quan:**(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*

6.231.000.000 2.444.045.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	15.855.211.116	2.984.155.786
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.591.172.148	9.887.102.607
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	199.850.232
Trích lập/Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	17.436.295.871	(304.457.115)
Tổng	35.882.679.135	12.766.651.510

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng	41.912.662.454	42.948.025.493
Chi phí nhân viên quản lý	25.837.192.078	24.672.639.447
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.466.050.902	885.260.103
Chi phí bảo hành	7.150.342.438	10.564.675.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.638.784.469	6.197.540.019
Chi phí bằng tiền khác	1.820.292.567	627.910.646
Chi phí quản lý doanh nghiệp	71.480.175.029	74.060.278.461
Chi phí nhân viên quản lý	25.270.145.529	22.830.085.350
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.374.690.021	4.619.636.541
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.914.797.618	7.633.952.914
Chi phí dự phòng	2.895.462.781	20.786.033.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.436.494.598	14.910.686.108
Chi phí bằng tiền khác	8.588.584.482	3.279.883.781
Tổng	113.392.837.483	117.008.303.954

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	181.818.182	9.850.402
Thưởng dự án	-	2.094.404.228
Thu nhập khác	35.531.000	179.438.118
Tổng	217.349.182	2.283.692.748
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hợp đồng	574.183.689	5.031.985.203
Chi phí khác	166.736.966	164.923.968
Tổng	740.920.655	5.196.909.171
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(523.571.473)	(2.913.216.423)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND (Trình bày lại)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	109.014.649.330	80.763.854.800
Các khoản điều chỉnh tăng	6.588.615.219	2.600.637.632
<i>Khấu hao TSCĐ vượt định mức</i>	<i>960.445.290</i>	<i>273.171.560</i>
<i>Các khoản chi phí không hợp lệ</i>	<i>4.700.187.423</i>	<i>2.213.950.132</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản phải thu, ký quỹ năm trước, đã thanh toán năm nay</i>	<i>927.982.506</i>	<i>113.515.940</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	7.488.301.281	3.620.172.506
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>6.919.874.333</i>	<i>2.692.190.000</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản phải thu, ký quỹ, vàng</i>	<i>568.426.948</i>	<i>927.982.506</i>
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế TNDN	108.114.963.268	79.744.319.926
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên lợi nhuận tính thuế	21.622.992.654	15.948.863.985
Điều chỉnh tăng thuế phải nộp theo doanh nghiệp tự loại hóa đơn của doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh	984.000	121.451.942
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.623.976.654	16.070.315.927

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.269.980.136	151.029.951.162
Chi phí nhân công	61.062.153.176	55.142.064.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.818.581.069	8.519.213.017
Chi phí dự phòng	10.045.805.219	25.475.361.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.530.276.316	91.148.677.669
Chi phí khác bằng tiền	13.940.547.608	2.786.478.580
Tổng	341.667.343.524	334.101.746.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan

Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM
 Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam
 Công ty CP ELCOMPRIME
 Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội
 Công ty Cổ phần máy tính & truyền thông Việt Nam
 Công ty Cổ phần đầu tư Smartek
 Công ty Cổ phần Công nghệ VLM Bắc Kạn
 Công ty Cổ phần Viễn thông VFT

Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC

Công ty Cổ phần Luckybest Việt Nam

Công ty NPT Solutions INC

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và xây dựng Hà An

Công ty TNHH BNB Hà Nội

Công ty Cổ phần xây dựng cầu đường hạ tầng và khoáng sản Thăng Long

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HNA

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Dịch vụ Việt Nam

Công ty TNHH đầu tư DT&T

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này

Mối quan hệ

Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con gián tiếp
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

Ông Ngô Trọng Hiếu (em trai của ông Ngô Ngọc Hà - Thành viên HĐQT là người đại diện theo pháp luật

Công ty có vốn góp của Chủ tịch HĐQT

Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT
 Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Thành viên HĐQT là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
 Ông Đỗ Minh Tiến - Thành viên HĐQT là Chủ tịch HĐQT

Tổ chức có liên quan của Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Văn Hòa

Ảnh hưởng đáng kể



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với cổ đông và nhân sự chủ chốt**

Lương, thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Lương, thù lao và thưởng	3.863.656.251	3.713.818.790

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		2.531.258.619	2.469.334.930
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	240.500.000	239.452.000
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT	171.479.500	152.065.000
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên HĐQT	171.479.500	152.065.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên HĐQT	171.479.500	151.835.000
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên HĐQT		
	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/12/2025)	398.400.000	396.047.930
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Đỗ Minh Tiến	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2025)	30.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 24/04/2025)	80.000.000	-
Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc	421.943.300	399.626.000
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	725.976.819	738.244.000
Ban Kiểm soát		727.548.426	656.887.000
Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	359.033.000	313.893.000
Bà Vũ Ngân Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	332.515.426	306.994.000
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng		604.849.206	587.596.860
Bà Đặng Thị Thanh Minh	Giám đốc Tài chính	109.877.000	106.746.860
Bà Đậu Thị Lý	Kế toán trưởng	494.972.206	480.850.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND (Trình bày lại)
Bán hàng			-	109.440
Công ty CP Datanova Việt Nam	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	109.440
Mua hàng			20.898.766.000	17.142.035.273
Công ty CP Datanova Việt Nam	Công ty con	Mua dịch vụ	4.512.500.000	2.255.156.940
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội	Công ty con	Mua dịch vụ	12.391.056.000	12.391.056.000
Công ty Cổ phần Viễn thông VFT	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	120.120.000	120.044.000
Công ty NPT Solutions INC	Công ty liên quan	Mua hàng hóa, dịch vụ	784.290.000	1.903.125.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty liên quan	Mục dịch vụ	282.800.000	274.653.333
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển dịch vụ Việt Nam	Công ty liên quan	Mục dịch vụ	198.000.000	198.000.000
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM	Công ty con	Mục dịch vụ	2.610.000.000	-
Doanh thu tài chính			6.231.000.000	2.444.045.406
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Công ty con	Cổ tức được chia	6.231.000.000	744.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội	Công ty con	Lãi từ hợp tác đầu tư	-	1.700.045.406
Bên liên quan	Mối quan hệ		Năm 2025 cổ phiếu	Năm 2024 cổ phiếu
Phát hành cổ phiếu ưu đãi cho người lao động				
Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc		829.400	60.000
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc		825.000	20.000
Bà Đậu Thị Lý	Kế toán trưởng		71.800	6.000
Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng Ban Kiểm soát		19.300	-
Bà Vũ Ngân Hà	Thành viên Ban Kiểm soát		34.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND (Trình bày lại)
Phải thu khách hàng		8.645.433.472	20.671.158.421
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội	Công ty con	8.645.433.472	19.372.840.072
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Công ty con	-	700.547.570
Công ty Cổ phần Công nghệ VLM Bắc Kạn	Công ty liên kết	-	597.770.779
Trả trước cho người bán		22.200.000.000	16.000.000.000
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Công ty con	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư TM& PT Dịch vụ Việt Nam	Công ty liên quan	9.200.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn		-	3.539.885.279
Công ty Cổ phần Công nghệ VLM Bắc Kạn	Công ty liên kết	-	3.539.885.279
Phải trả người bán		2.737.422.566	127.422.566
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM	Công ty con	2.737.422.566	127.422.566

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Trong năm, Công ty thực hiện điều chỉnh lợi nhuận phân chia được hưởng năm 2023 và 2024 theo Phụ lục số 03 ký ngày 01/10/2025 Hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuê ký ngày 23/07/2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định trình bày lại số liệu Báo cáo tài chính riêng các năm trước. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Số liệu Bảng cân đối kế toán riêng thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	MS	Tại 31/12/2023 Trình bày lại VND	Tại 31/12/2023 Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.094.845.064.910	1.097.908.049.619	(3.062.984.709)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	770.471.966.959	773.534.951.668	(3.062.984.709)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	738.137.471.398	741.200.456.107	(3.062.984.709)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.486.597.934.104	1.489.660.918.813	(3.062.984.709)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300	593.452.411.552	594.065.008.494	(612.596.942)
I. Nợ ngắn hạn	310	576.082.116.859	576.694.713.801	(612.596.942)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.607.405.719	17.220.002.661	(612.596.942)
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	893.145.522.552	895.595.910.319	(2.450.387.767)
I. Vốn chủ sở hữu	410	893.145.522.552	895.595.910.319	(2.450.387.767)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	54.634.496.976	57.084.884.743	(2.450.387.767)
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	31.427.104.962	31.427.104.962	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23.207.392.014	25.657.779.781	(2.450.387.767)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.486.597.934.104	1.489.660.918.813	(3.062.984.709)

Chỉ tiêu	MS	Tại 31/12/2024 Trình bày lại VND	Tại 31/12/2024 Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.050.672.971.623	1.061.422.847.843	(10.749.876.220)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	592.907.698.775	603.657.574.995	(10.749.876.220)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	555.950.390.083	566.700.266.303	(10.749.876.220)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.627.720.683.612	1.638.470.559.832	(10.749.876.220)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300	663.381.622.187	665.531.597.431	(2.149.975.244)
I. Nợ ngắn hạn	310	637.870.828.946	640.020.804.190	(2.149.975.244)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	25.012.052.888	27.162.028.132	(2.149.975.244)
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	964.339.061.425	972.938.962.401	(8.599.900.976)
I. Vốn chủ sở hữu	410	964.339.061.425	972.938.962.401	(8.599.900.976)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	115.828.035.849	124.427.936.825	(8.599.900.976)
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	51.134.496.976	53.584.884.743	(2.450.387.767)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	64.693.538.873	70.843.052.082	(6.149.513.209)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.627.720.683.612	1.638.470.559.832	(10.749.876.220)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng thay đổi như sau:

CHỈ TIÊU	MS	Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
Năm 2023				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.531.239.984	24.594.224.693	(3.062.984.709)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	30.988.843.338	34.051.828.047	(3.062.984.709)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30.894.154.161	33.957.138.870	(3.062.984.709)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.686.762.147	8.299.359.089	(612.596.942)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	23.207.392.014	25.657.779.781	(2.450.387.767)
Năm 2024				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.192.968.869	29.879.860.380	(7.686.891.511)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	83.677.071.223	91.363.962.734	(7.686.891.511)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	80.763.854.800	88.450.746.311	(7.686.891.511)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16.070.315.927	17.607.694.229	(1.537.378.302)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	64.693.538.873	70.843.052.082	(6.149.513.209)

Số liệu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng thay đổi như sau:

		Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
Năm 2023				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>30.894.154.161</i>	<i>33.957.138.870</i>	<i>(3.062.984.709)</i>
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.213.042.424)	(12.276.027.133)	3.062.984.709
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>58.815.413.219</i>	<i>58.815.413.219</i>	<i>-</i>
Năm 2024				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>80.763.854.800</i>	<i>88.450.746.311</i>	<i>(7.686.891.511)</i>
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.127.781.153)	(26.814.672.664)	7.686.891.511
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>97.734.789.123</i>	<i>97.734.789.123</i>	<i>-</i>

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Thị Lý

Tổng Giám đốc


Phạm Minh Thắng

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION
AUDITED SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
For the year ended 31 December 2025

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	Page
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	2 - 3
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	4 - 5
AUDITED SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	
Separate Balance Sheet	6 - 7
Separate Income Statement	8
Separate Cash Flow Statement	9 - 10
Notes to the Separate Financial Statements	11 - 45

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of ELCOM Technology Communications Corporation presents this report together with the Corporation's Separate Financial Statement for the year ended 31 December 2025.

THE CORPORATION

ELCOM Technology Communications Corporation was established and operates under the Enterprise Registration Certificate No. 0101435127 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment for the first time on 18 July 2003, with multiple amendments and the latest 35th amendment dated 14 November 2025 issued by the Business Registration and Corporate Finance Division - Hanoi Department of Finance regarding the increase of charter capital.

English name: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION.

Abbreviated name: ELCOM CORP.

Registration changed for the 35th time on 14 November 2025 is VND 1,100,889,030,000 (In words: One trillion one hundred billion eight hundred eighty-nine million and thirty thousand Vietnamese dong).

Head office address: Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City.

The Corporation's shares are listed on HOSE with stock code: ELC.

BOARDS OF MANAGEMENT, SUPERVISORS AND GENERAL DIRECTORS

Members of Boards of Management, Supervisors and General Directors during the period and at the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Phan Chien Thang	Chairman
Mr. Nguyen Duc Thien	Vice Chairman
Mr. Tran Hung Giang	Member
Mr. Ngo Ngoc Ha	Member
Mr. Nguyen Manh Hai	Member
Mr. Nguyen Manh Hung	Member
Mr. Nguyen Van Manh	Member (Appointed from 24/04/2025)
Mr. Do Minh Tien	Member (Dismissed from 24/04/2025)

Board of Supervisors

Ms. Ngo Kieu Anh	Head of Board
Ms. Vu Thi Ngan Ha	Member
Ms. Hoang Thi Phuong Thuy	Member

Board of General Directors

Mr. Pham Minh Thang	General Director
Mr. Ngo Ngoc Ha	Deputy General Director (Ceased to hold the position from 01/12/2025)
Mr. Nguyen Van Hoa	Deputy General Director

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION

Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (CONTINUED)

SUBSEQUENT EVENTS

According to the Board of General Directors, in all material respects, there have been no other significant events occurring after the accounting closing date, affecting the financial position and operation of the Corporation which would require adjustments to or disclosures to be made in the Separate Financial Statement for the year ended 31 December 2025.

AUDITORS

The Corporation's Separate Financial Statement for the period 31 December 2025 have been audited by CPA VIETNAM Auditing Company limited - A Member Firm of INPACT

THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS' RESPONSIBILITY

The Corporation's Board of General Directors is responsible for the preparation of the separate financial statements for the year ended December 31, 2025, which give a true and fair view of the Company's separate financial position, its separate results of operations, and its separate cash flows for the year. In preparing these separate financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- Make judgments and estimates prudently;
- State clearly whether the Accounting Standards applied to the Corporation are followed or not, and all the material differences from these standards are disclosed and explained in the separate Financial Statements;
- Design and implement effectively the internal control system in order to ensure that the preparation and presentation of the Separate Financial Statements are free from material misstatements due to frauds or errors;
- Prepare the Separate Financial Statements of the Corporation on the going-concern basis, except for the cases that the going-concern assumption is considered inappropriate.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporation and to ensure that the Separate financial statements comply with Vietnamese Standards on Accounting, Vietnamese Accounting Separate financial statements. The Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in the preparation of the separate financial statements.

For and on behalf of the Board of General Directors, 



Pham Minh Thang

General Director

Hanoi, 26 March 2026

Head Office in Hanoi:

8th floor, VG Building, No. 235 Nguyen Trai Str.,
Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam

+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

No: 191/2026/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: Shareholders
Boards of Management, Supervisors and General Directors
ELCOM Technology Communications Corporation

We have reviewed the accompanying Separate Financial Statement of ELCOM Technology Communications Corporation, prepared on 26 march 2026, pages 06 to page 45, including the Separate Balance sheet as at 31 December 2025, and the Separate Income Statement, and Separate Cash Flows Statement for the year ended, and Notes to the Separate Financial Statement of the Corporation.

Responsibility of the Board of General Directors

The Corporation's Board of General Directors is responsible for the true and fair preparation and presentation of these Separate financial statements in compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements, and for the internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Responsibility of Auditors

Our responsibility is to express an opinion on the separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Company's separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers the Company's internal control relevant to the preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's conclusion

In our opinion, the accompanying separate financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at December 31, 2025, and its separate results of operations and its separate cash flows for the year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and the relevant statutory requirements relating to the preparation and presentation of separate financial statements.

Other issue

The separate financial statements for the year ended December 31, 2024 were audited by another independent auditing firm, which expressed an unmodified opinion in its audit report dated March 26, 2025.



A blue signature, likely of the Auditor, Nguyen Thi Tien.

Nguyen Thi Mai Hoa**Deputy General Director**

Audit Practising Registration Certificate

No: 2326-2023-137-1

Authorised: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM dated 02/01/2026 of Chairman

For and on behalf of

CPA VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED**A member firm of INPACT***Hanoi, 26 march 2026*

Nguyen Thi Tien**Auditor**

Audit Practising Registration Certificate

No: 5276-2026-137-1

SEPARATE BALANCE SHEET
As at 31 December 2025

ASSETS	CODE	NOTE	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND (Restated)
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		1,527,577,379,744 ✓	1,050,672,971,623 ✓
I. Cash and Cash Equivalents	110	5.1	392,333,528,647 ✓	293,626,546,843 ✓
1. Cash	111		116,335,528,647	170,626,546,843
2. Cash Equivalents	112		275,998,000,000	123,000,000,000
II. Short-term Financial Investments	120		46,060,000,000	94,560,000,000
3. Held-to-Maturity Investments	123	5.2	46,060,000,000	94,560,000,000
III. Short-term Receivables	130		874,299,540,999 ✓	592,907,698,775
1. Short-term Trade Receivables	131	5.3	655,767,486,962	555,950,390,083
2. Short-term Advances to Suppliers	132	5.4	68,968,016,078	28,807,738,049
5. Short-term Loan Receivables	135	5.5	115,059,397,555	28,862,800,000
6. Other Short-term Receivables	136	5.6	120,904,411,055	62,791,078,513
7. Provision for doubtful debts	137	5.7	(86,399,770,651)	(83,504,307,870)
IV. Inventories	140		210,338,224,971	68,602,415,692
1. Inventories	141	5.8	210,338,224,971	68,602,415,692
V. Other Current Assets	150		4,546,085,127	976,310,313
1. Short-term Prepaid Expenses	151	5.9	328,057,828	202,824,125
2. Value added tax is deducted	152		4,218,027,299	773,486,188
B - LONG-TERM ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)	200		569,946,918,053	577,047,711,989
I. Long-term Receivables	210		107,748,053,512	32,245,289,957
2. Long-term repayments to suppliers	212	5.4	13,000,000,000	13,000,000,000
6. Other Long-term Receivables	216	5.6	94,748,053,512	19,245,289,957
II. Fixed Assets	220		55,855,002,059	47,932,961,368
1. Tangible Fixed Assets	221	5.10	44,380,205,377	33,723,033,594
- Historical Cost	222		83,420,247,922	63,783,873,435
- Accumulated Depreciation	223		(39,040,042,545)	(30,060,839,841)
3. Intangible Fixed Assets	227	5.11	11,474,796,682	14,209,927,774
- Historical Cost	228		20,718,668,986	20,718,668,986
- Accumulated Depreciation	229		(9,243,872,304)	(6,508,741,212)
III. Investment property	230	5.12	5,568,361,635	5,568,361,635
1. Original cost	231		6,744,124,331	6,744,124,331
2. Accumulated depreciation	232		(1,175,762,696)	(1,175,762,696)
IV. Long-term Work-in-progress Assets	240		137,763,256,804	213,958,271,785
2. Construction in Progress	242	5.13	137,763,256,804	213,958,271,785
V. Long-term Financial Investments	250	5.14	258,864,875,059	274,337,660,930
1. Investments in subsidiaries	251		200,407,125,000	200,407,125,000
2. Investment in the associated and joint-venture companies	252		26,978,603,966	26,978,603,966
3. Investments in equity of other entities	253		71,146,510,000	69,183,000,000
4. Provision for impairment of long-term financial investments	254		(39,667,363,907)	(22,231,068,036)
VI. Other long-term Assets	260		4,147,368,984	3,005,166,314
1. Long-term Prepaid Expenses	261	5.9	4,147,368,984	3,005,166,314
TOTAL ASSETS (270 = 100+200)	270		2,097,524,297,797 ✓	1,627,720,683,612 ✓

SEPARATE BALANCE SHEET (CONTINUED)

As at 31 December 2025

RESOURCES	CODE	NOTE	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND (Restated)
C- LIABILITIES (300=310+330)	300		877,284,553,696	663,381,622,187
I. Current Liabilities	310		684,142,614,320	637,870,828,946
1. Short-term Trade Payables	311	5.15	301,777,783,596	441,124,532,213
2. Short-term Advances from Customers	312	5.16	107,230,071,932	115,370,919,150
3. Taxes and Payables to the State Budget	313	5.17	19,885,616,653	25,012,052,888
4. Payables to Employees	314		6,997,220,608	4,428,527,869
5. Short-term Accrued Expenses	315	5.18	8,756,410,802	5,856,049,033
8. Short-term unearned revenue	318	5.19	3,299,499,917	1,122,023,667
9. Other Short-term Payables	319	5.20	4,523,385,041	3,880,183,688
10. Short-term Borrowings and Finance Lease Liabilities	320	5.22	226,093,019,518	36,072,675,525
11. Short-term provisions	321	5.21	680,184,597	1,635,651,757
12. Bonus and welfare funds	322		4,899,421,656	3,368,213,156
II. Long-term Liabilities	330		193,141,939,376	25,510,793,241
7. Other long-term payables	337	5.20	7,916,856,547	7,129,257,973
8. Long-term Borrowings and Finance Lease Liabilities	338	5.22	170,118,795,110	-
12. Long-term provisions	342	5.21	15,106,287,719	18,381,535,268
D- OWNERS' EQUITY (400 = 410)	400		1,220,239,744,101	964,339,061,425
I- Owners' Equity	410	5.23	1,220,239,744,101	964,339,061,425
1. Contributed Capital	411		1,100,889,030,000	832,900,770,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1,100,889,030,000	832,900,770,000
2. Share Premium	412		(281,100,000)	-
4. Treasury Stock	415		(144,000,000)	-
7. Investment and development fund	418		-	10,410,255,576
9. Other equity funds	420		5,200,000,000	5,200,000,000
10. Undistributed Profit after Tax	421		114,575,814,101	115,828,035,849
- Undistributed profit after tax brought forward	421a		27,185,141,425	51,134,496,976
- Undistributed profit after tax for the current year	421b		87,390,672,676	64,693,538,873
TOTAL RESOURCES (440 = 300+400)	440		2,097,524,297,797	1,627,720,683,612

Hanoi, 26 March 2026

Preparer



Chu Hong Hanh

Chief Accountant



Dau Thi Ly

General Director



Pham Minh Thang

SEPARATE INCOME STATEMENT
For the year ended 31 December 2025

ITEMS	CODE	NOTE	Year 2025 VND	Year 2024 VND (Restated)
1. Gross sales of goods and services	01	6.1	1,440,064,199,059	730,266,549,948
2. Revenue deductions	02		-	-
3. Net sales of goods and services (10 = 01-02)	10		1,440,064,199,059	730,266,549,948
4. Cost of goods sold	11	6.2	1,222,440,857,492	539,007,492,130
5. Gross profit from sales of goods and services (20 = 10-11)	20		217,623,341,567	191,259,057,818
6. Financial Income	21	6.3	41,190,395,854	22,192,968,869
7. Financial Expenses	22	6.4	35,882,679,135	12,766,651,510
<i>Including: Interest Expenses</i>	23		15,855,211,116	2,984,155,786
8. Selling Expenses	25	6.5	41,912,662,454	42,948,025,493
9. General and Administrative Expenses	26	6.5	71,480,175,029	74,060,278,461
10. Net profits from operating activities {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		109,538,220,803	83,677,071,223
11. Other Income	31	6.6	217,349,182	2,283,692,748
12. Other Expenses	32	6.6	740,920,655	5,196,909,171
13. Other Profit (40 = 31-32)	40	6.6	(523,571,473)	(2,913,216,423)
14. Total Accounting Profit Before Tax (50 = 30+40+45)	50		109,014,649,330	80,763,854,800
15. Current Corporate Income Tax Expense	51	6.7	21,623,976,654	16,070,315,927
16. Deferred Corporate Income Tax Expense	52		-	-
17. Profit after Corporate Income Tax (60 = 50-51-52)	60		87,390,672,676	64,693,538,873

Hanoi, 26 March 2026

Preparer



Chu Hong Hanh

Chief Accountant



Dau Thi Ly

General Director



Pham Minh Thang

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the year ended 31 December 2025

ITEMS	CODE	NOTE	Year 2025 VND	Year 2024 VND (Restated)
I. Cash Flows from Operating Activities				
1. Profit Before Tax	01		109,014,649,330 ✓	80,763,854,800 ✓
2. Adjustments for			-	-
- Depreciation of Fixed Assets and Investment Properties	02		13,818,581,069	8,519,213,017
- Provisions	03		16,101,043,943	24,395,496,441
- Unrealized Foreign Exchange Gains/Losses	04		(48,664,833)	199,850,232
- Gains/Losses from Investment Activities	05		(34,466,246,984)	(19,127,781,153)
- Interest Expenses	06		15,855,211,116	2,984,155,786
3. Profit from Operating Activities Before Changes in Working Capital	08		120,274,573,641 ✓	97,734,789,123 ✓
- Increase/Decrease in Receivables	09		(284,198,235,983)	180,624,541,915
- Increase/Decrease in Inventories	10		(151,475,555,120)	10,801,064,271
- Increase/Decrease in Payables	11		44,887,334,818	(135,675,744,706)
- Increase/Decrease in Prepaid Expenses	12		(1,267,436,373)	3,413,218,606
- Interest Paid	14		(15,855,211,116)	(3,039,167,962)
- Corporate Income Tax Paid	15		(18,987,226,287)	(6,766,044,291)
- Other Payments from Operating Activities	17		(3,468,791,500)	(3,239,088,657)
Net Cash Flows from Operating Activities	20		(310,090,547,920) ✓	143,853,568,299 ✓
II. Cash Flows from Investing Activities			-	-
1. Payments for Purchase and Construction of Fixed Assets and Other Long-term Assets	21		(213,495,846,003)	(25,673,042,354)
2. Proceeds from Disposal of Fixed Assets and Other Long-term Assets	22		86,528,600,647	249,800,000
3. Payments for Loans Granted and Purchase of Debt Instruments of Other Entities	23		(172,559,397,555)	(124,796,500,000)
4. Proceeds from Loan Recoveries and Sale of Debt Instruments of Other Entities	24		132,262,800,000	48,833,700,000
5. Investments in other entities	25		(1,963,510,000)	(8,458,800,000)
6. Proceeds from Capital Withdrawals from Other Entities	26		20,219,900,000	67,689,960,000
7. Interest Received, Dividends, and Profits Distributed	27		24,308,021,877	19,026,138,380
Net Cash Flows from Investing Activities	30		(124,699,431,034) ✓	(23,128,743,974) ✓

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (CONTINUED)

(Indirect method)

For the year ended 31 December 2025

ITEMS	Code	Note	Year 2025	Year 2024
			VND	VND (Restated)
III. Cash Flows from Financing Activities			-	-
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31		173,654,010,000	10,000,000,000
2. Repayment of contributed capital and repurchase of stock issued	32		(144,000,000)	-
3. Proceeds from Borrowings	33		819,050,815,711	184,296,678,442
4. Payments of Principal on Borrowings	34		(458,911,676,608)	(190,680,039,432)
6. Dividends and Profits Paid to Owners	36		(9,566,880)	(29,622,330)
<i>Net Cash Flows from Financing Activities</i>	40		533,639,582,223	3,587,016,680
Net Cash Flows for the Period(50 = 20+30+40)	50		98,849,603,269	124,311,841,005
Cash and Cash Equivalents at Beginning of Period	60	5.1	293,626,546,843	169,306,868,542
Effect of Exchange Rate Fluctuations on Cash and Cash Equivalents	61		(142,621,465)	7,837,296
Cash and Cash Equivalents at End of Period (70 = 50+60+61)	70	5.1	392,333,528,647	293,626,546,843

Hanoi, 26 March 2026

Preparer

Chief Accountant

General Director


Chu Hong Hanh


Dau Thi Ly




Pham Minh Thang

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
For the year ended 31 December 2025

1. COMPANY INFORMATION

1.1. Structure of ownership

ELCOM Technology Communications Corporation was established and operates under the Enterprise Registration Certificate No. 0101435127 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment for the first time on 18 July 2003, with multiple amendments and the latest 35th amendment dated 14 November 2025 issued by the Business Registration and Corporate Finance Division - Hanoi Department of Finance regarding the increase of charter capital.

English name: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION.

Abbreviated name: ELCOM CORP.

Registration changed for the 35th time on 14 November 2025 is VND 1,100,889,030,000 (In words: One trillion one hundred billion eight hundred eighty-nine million and thirty thousand Vietnamese dong).

Head office address: Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City.

The Corporation's shares are listed on HOSE with stock code: ELC.

The total number of employees of the Corporation as at 31 December 2025 is 229 people (as at 31 December 2024 is 205 people).

1.2. Operating industries and principal activities

- Producing computer software, transferring information technology, installing high-tech systems and lines;
- Consulting on information systems, automation systems and electronic telecommunications systems;
- Entertainment information services with radio, television, and newspapers;
- Office rental and house rental services for business purposes and property rental;
- Other activities according to the Business Registration Certificate.

1.3 Normal operating cycle

The normal production and business cycle of the Corporation is 12 months

1.4. Business structures

As at 31 December 2025, the Corporation has the following subsidiaries, associates, dependent entities

List of dependent entities:

Name of Company	Address	Major business line
Ho Chi Minh City Branch	Ho Chi Minh City	Telecommunication services installation
Da Nang Representative Office	Da Nang City	Company representative for customer transactions

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

1.4. Business structure (Continued)

Investment in Subsidiaries and associate:

Name of Company	Address	Major business line	Capital contribution ratio	Benefit ratio	Voting rights ratio
Direct subsidiaries					
Elcom Software Solutions Limited Company	Hanoi	Producing computer software, installing high-tech systems and lines;	100.00%	100.00%	100.00%
Datanova Vietnam JSC	Hanoi	Provide value-added services	93.00%	93.00%	93.00%
Elcom Prime JSC	Ho Chi Minh City	Publishing software, manufacturing electronic components	70.00%	70.00%	70.00%
Hanoi Trade Group JSC (i)	Hanoi	Producing and trading electronic components, software, and real estate	67.00%	67.00%	67.00%
Vietnam Computer and Communications JSC	Hanoi	Producing and trading computer software, office rental services	50.50%	50.50%	50.50%
Indirect subsidiaries:					
Smartek Investment JSC (Subsidiary of Datanova Vietnam JSC)	Hanoi	Software publishing		88.35%	95.00%
Associates					
Bac Kan New Material Technology JSC (ii)	Thai Nguyen	Mining metal ores	42.97%	42.97%	42.97%
VFT Technology JSC (iii)	Hanoi	Production and selling telecommunications systems and software development	34%	34%	49.00%

- (i) As at January 8, 2026, the Company's Board of Directors issued Resolution No. 04-01/2026/NQ-HĐQT approving the increase in its ownership interest in Hanoi Trade Group JSC. The maximum number of shares to be acquired is 2,160,000 shares, and the total number of shares that ELCOM is expected to hold after the acquisition is up to 10,200,000 shares, representing 85% of the charter capital of Hanoi Trade Group JSC.
- (ii) As at March 12, 2026, the Company's Board of Directors issued Resolution No. 01-03/2026/NQ-HĐQT approving the termination of associate status of Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Company, as the company has completed its dissolution procedures.
- (iii) Including a direct voting rights interest of 34% held by the Parent Company and an indirect voting rights interest of 15% held through its subsidiary, Vietnam Computer and Communications Joint Stock Company.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

1.5. Statement of information comparability on the Separate financial statements

The Corporation consistently applies accounting policies according to the Corporate Accounting Regime issued together with Circular No. 200/2014/TT/BTC dated 22/12/2014 and Circular No. 53/2016/TT- BTC dated 21/3/2016 amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT- BTC dated 22/12/2014 issued by the Ministry of Finance, therefore, the information and figures presented in the Separate Financial Statements are comparable.

2. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY**Fiscal year**

The Corporation's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1st January and ends on 31st December of solar year

Accounting currency

The accompanying Separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM**3.1 Accounting system**

The Corporation applied to Vietnamese Accounting System promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT- BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT- BTC dated 22 December 2014.

3.2 Statements for the compliance with Accounting Standards and System

The Board of General Directors ensures that it has fully complied with Vietnamese Accounting Standards, the current Vietnamese Enterprise Accounting System, and relevant legal regulations in the preparation and presentation of the separate financial statements for the year ended 31/12/2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

Below are the major accounting policies adopted by the Corporation in the preparation of the separate financial statements:

Basis of preparation of the separate financial statements

The accompanying separate financial statements for the year ended December 31, 2025 are presented in Vietnamese Dong (VND), prepared on the historical cost basis, and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the current Vietnamese Enterprise Accounting System, and relevant legal regulations relating to the preparation and presentation of separate financial statements.

The accompanying separate financial statements are those of the Company and, therefore, do not include the financial statements of its subsidiaries. Users of the separate financial statements should read them in conjunction with the Company's consolidated financial statements for the year ended December 31, 2025 in order to obtain comprehensive information on the Company's financial position, results of operations, and cash flows for the year.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations, and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

Accounting estimates

The preparation of the separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and presentation of liabilities and Contingent assets at the date of preparation of the separate financial statements as well as reported data on revenue and expenses throughout the accounting period. Actual business results may differ from estimates and assumptions.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash on hand, bank deposits

Cash equivalents comprise short-term deposits and highly liquid investments with an original maturity of less than 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investment***Loans***

Loans are measured at historical cost less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts for the Company's loans is provided in accordance with current accounting regulations.

Held-to-Maturity investment

An investment is classified as held-to-maturity when the Corporation has the intention and ability to hold it until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks which principal term exceed 03 months.

Held-to-maturity investments are stated at cost less provision for bad debts.

Provision for bad debts of held-to-maturity investments is made in conformity with current accounting regulations.

Investments in Subsidiaries, Joint Ventures and Other Investments

Investments in subsidiaries over which the Corporation has control, investments in associates and joint ventures over which the Corporation has significant influence are stated at cost method in the separate financial statements.

Profit distributions that the Corporation receives from the accumulated profits of its Subsidiaries after the date the Corporation gains control are recognized in the Corporation's business results for the year. Other distributions are considered as recoveries of investments and are deducted from the investment value.

Profit distributions that the Corporation receives from the accumulated profits of its Associates after the date the Corporation gains control are recognized in the Corporation's business results for the year. Other distributions are considered as recoveries of investments and are deducted from the investment value.

Investments in Subsidiaries, Joint Ventures, Associates, and other investments are presented in the Balance Sheet at cost less any allowance for impairment (if any).

Other investments: are recorded at cost, including purchase price plus directly attributable acquisition costs. After the initial recognition, these investments are measured at cost less allowance for diminution in value of investments.

Provision for losses of investments

Provision for losses of investments in subsidiaries, investments in associates and investments in equity instruments of other entities is made when there is apparent evidence for impairment in value of the investments as at the balance sheet date

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)**Receivables**

The receivables comprise the customer receivables and other receivables. Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is assessed and made for overdue receivables that are difficult to be collected, or the debtor is unable to pay due to dissolution, bankruptcy or similar difficulties.

Inventories

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value. Cost of inventories comprise costs of direct materials, direct labor, and general operation (if any) incurred in bringing the inventories to their present location and conditions. The cost of inventories is determined in accordance with the actual location and condition.

Net realizable value is the estimated selling price of inventory items less all estimated costs of completion and costs of marketing, selling and distribution. The Corporation uses the perpetual inventory method, and the cost of inventories is determined using the specific identification method.

The Corporation's allowance for impairment of inventories is made when there is reliable evidence of impairment of the net realizable value compared to the history cost of inventories.

Tangible fixed assets and Depreciation

Tangible fixed assets are stated at history cost less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Corporation to bring the asset to its working condition for its intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using straight line method over their estimated useful lives. Details are as follows:

	<u>Years</u>
Machinery and equipment	03 - 05
Transportation vehicles	06
Office equipment	03 - 08
Others	03 - 05

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Intangible fixed assets

The Corporation's intangible fixed assets are computer software initially recognized at cost less accumulated amortization.

Computer software is amortized on a straight-line basis over a period of 3 to 8 years and allocated to the Income Statement.

Investment Property

Investment properties comprise properties held by the Company for capital appreciation and are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of investment properties includes all expenditures (cash and cash equivalents) incurred by the Company or the fair value of other consideration given to acquire the investment properties up to the date of purchase or completion of construction of such investment properties.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the year ended 31 December 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Investment Property (Continued)

Subsequent expenditures relating to investment properties are recognized as expenses in the period in which they are incurred, unless it is probable that such expenditures will result in future economic benefits exceeding the originally assessed standard of performance of the investment properties, in which case they are capitalized as part of the cost of the investment properties.

The Company has decided to cease depreciation of investment properties held for capital appreciation.

Construction in progress

Assets under construction for production, leasing, management purposes, or any other purposes are recognized at cost. These costs include service expenses and related interest costs in accordance with the Corporation's accounting policies. Depreciation for these assets is applied similarly to other assets, beginning when the assets are in a ready-to-use state.

Deferred income tax assets

Deferred income tax assets

Deferred income tax assets is the amount of corporate income tax refundable due to temporary differences.

Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used. Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used.

Deferred income tax assets are measured at the tax rates expected to apply in the year in which the assets are realized, based on the tax rates enacted at the end of the reporting year.

Deferred income tax assets have been offset against deferred income tax liabilities when preparing the balance sheet as at the reporting date.

Prepaid expenses

Prepaid expenses include actual expenses that have already been incurred but are related to the business operations of multiple accounting periods. The Corporation's prepaid expenses include:

Tools and supplies

Tools and supplies that have been put into use are allocated to cost on a straight-line method for the period under 03 years..

Office repair, renovation expenses, and other costs

Significant office repair, renovation expenses, and other costs are allocated as expenses using the straight-line method over a period not exceeding 3 years.

Payables

The account payables are monitored in details by payable terms, payable parties, original currency and other factors depending on the Corporation's management requirement.

The account payables include payables as trade payables, loans payable, intercompany payable and other payables which are determined almost certainly about the recorded value and term, which is not carried less than amount to be paid. They are classified as follows:

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the year ended 31 December 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Payables (continued)

- Trade payables: Includes trade payables arising from purchase transactions of goods, services, and assets between the Corporation and sellers (which are independent units from the Corporation, including payable between the Corporation and joint ventures and affiliated companies).
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

Accrued expenses

Accrued expenses are those already recorded in operating expenses in the period/year but not actually paid to ensure that when these expenses actually occur, they will not have a significant influence on operating expenses based on matching principle between income and expenses.

Unrealized revenue

Unrealized revenue includes revenue received in advance: The amount paid by the customer in advance for one or more accounting periods for the asset leases; excludes: Advance payments from customers for which the Corporation has not yet delivered products, goods, or services; uncollected revenue from leasing activities and multi-period service provision.

Unearned revenue is allocated using the straight-line method based on the number of periods for which advance payments have been received.

Loans and finance lease liabilities

Loans and finance lease liabilities include loans, financial leases, excluding loans in the form of bonds or preference shares with terms that the issuer is required to repurchase at a certain point in the future.

The Corporation tracks loans in detail according to each debtor and classifies short-term and long-term loans according to the repayment period.

Expenses directly related to the loan are recognized as financing expenses, except for expenses arising from a separate loan for the purpose of investment, construction or production of unfinished assets, which are capitalized in accordance with the Borrowing Cost Accounting Standards.

Recognition and capitalization of Borrowing costs

All other borrowing costs are recognised in the Income statement when incurring, except for the borrowing cost capitalized under Vietnamese Accounting Standards "Borrowing cost"

Payable provisions

The recognized value of a provision payable is the best reasonable estimate of the amount that will be required to settle the present obligation at the end of the annual accounting period or the interim accounting period.

Only expenses related to the initially established provision payable may be offset by that provision.

The difference between the unused provision payable from the previous accounting period and the provision payable established in the reporting period, if the former is greater, is reversed and recorded as a reduction of production and business expenses during the period, except for the greater difference in the provision payable for construction warranty, which is reversed into other income during the period.

The Corporation's provisions payable include product warranty provisions and construction warranty provisions.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)**Owners' equity**

Owners' equity is recognized based on the actual capital contributed by the owners.

Share premium is recognized as the difference, whether in excess of or below par value, between the actual issuance price and the par value of shares upon initial issuance, additional issuance, or reissuance of treasury shares.

Retained earnings are determined based on profit after corporate income tax and profit distribution.

The Company's profit after tax is appropriated for dividend distribution to shareholders after approval by the General Meeting of Shareholders at the Company's annual meeting and after allocations to funds in accordance with the Company's Charter.

Dividends are recognized as a liability when they are approved by the General Meeting of Shareholders.

Revenue, other income recognition***Revenue from selling products and goods***

Revenue from the sale of goods and finished products is recognized when all five (5) of the following conditions are satisfied simultaneously:

- The Corporation has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the products or goods to the purchaser;
- The Corporation no longer holds management right on goods, products as the goods and product owner or control right on goods;
- Revenue is reliably measurable;
- The Corporation has received or shall receive economic benefits from transactions of selling goods;
- Costs related to the transaction of selling goods can be determined.

Revenue from service provision

Revenue from a service transaction is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. In case the service provision transaction involves many periods, revenue is recognized in the year according to the results of the completed work at the closing date of the financial period. The sales of a service transaction is determined when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- Revenue is reliably measurable;
- The Corporation has received or shall receive economic benefits from the service provision transactions;
- The stage of completion of transaction at the end of reporting period can be measured reliably;
- The costs incurred for transactions and the costs to complete transactions can be measured reliably.

Revenue from interest income, dividends and distributed profits and other income

Revenue is recognized when the Corporation can obtain economic benefits from the above activities and it is reliably measured.

Cost of goods sold

Includes the cost of goods and services during the period recognized in accordance with the revenue of the year.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the year ended 31 December 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Financial expense

Borrowing expense: Recognized monthly based on the loan amount, interest rate, and actual number of borrowing days.

Current corporate income tax expense

Corporate income tax expenses (or corporate income tax income): is total current and deferred income tax expenses (or total current and deferred tax) in determining profit or loss of a period.

Current income tax expenses: are corporate income tax payable calculated on taxable profit during the year and current corporate income tax rate. Current income tax is calculated on taxable income and applicable tax rate during the tax period. Difference between taxable income and accounting profit is from adjustment of differences between accounting profit and taxable income in accordance with current tax policies.

The Corporation is obliged to pay corporate income tax at the tax rate of 20%.

The determination of the Corporation's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the examination results of the competent tax authorities.

Related parties

A party is considered a related party of the Corporation in case that party is able to control the Corporation or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Corporation. A party is also considered a related party of the Corporation in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

When considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

5. SUPPLEMENTARY INFORMATION TO ITEMS DISCLOSED IN THE SEPARATE BALANCE SHEET

5.1. Cash and cash equivalents

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash	964,479,761	1,217,476,796
Bank Deposits	115,371,048,886	169,409,070,047
Cash Equivalents (i)	275,998,000,000	123,000,000,000
Total	392,333,528,647	293,626,546,843

(i) Bank deposits with principal term of 01 month with interest rate of 4.75%/year

5.2. Held-to-Maturity investment

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Historical cost	Book value	Historical cost	Book value
Short-term	46,060,000,000	46,060,000,000	94,560,000,000	94,560,000,000
- Termly deposits (i)	46,060,000,000	46,060,000,000	94,560,000,000	94,560,000,000
Total	46,060,000,000	46,060,000,000	94,560,000,000	94,560,000,000

(i) Bank deposits with principal term from 06 months to 12 months at commercial banks with interest rate from 4.7%/year to 6.2%/year.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.3. Trade receivables

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND (Restated)
Short-term	655,767,486,962 ✓	555,950,390,083 ✓
Viettel Military Industry and Telecoms Group	182,086,071,978	128,481,424,163
VETC Electronic Toll Collection Company Limited (i)	28,757,184,348	44,632,715,176
Ha Noi Trade Group Joint Stock Company	8,645,433,472	19,372,840,072
INTERLABS PTE.LTD	45,701,441,700	96,178,000,000
Phu Tho Provincial Police	82,196,089,420	-
Others	308,381,266,044	267,285,410,672
Total	655,767,486,962 ✓	555,950,390,083 ✓
<i>In which:</i>		
<i>Receivables from related parties are presented</i>	<i>8,645,433,472 ✓</i>	<i>20,671,158,421 ✓</i>
<i>(Details in Note 7.1)</i>		

(i) As at December 31, 2025, the outstanding balance due from VETC Automatic Toll Collection Company Limited amounting to VND 28,757,184,348 was overdue. However, this overdue receivable has been settled in accordance with Decision No. 83/2023/QĐST-KDTM dated September 19, 2023 on the recognition of the parties' agreement, under which both parties have committed to a repayment schedule from October 2023 to September 2026. As at the date of these financial statements, VETC Automatic Toll Collection Company Limited is still making payments in accordance with the agreed schedule.

5.4. Prepayment to suppliers

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	68,968,016,078 ✓	28,807,738,049 ✓
Vietnam Investment, Trading and Service Development Joint Stock Company	9,200,000,000	-
MICROTECH PLUS INC	33,664,515,747	-
OSA (Oscilloquartz S.A)	-	4,734,742,962
Others	26,103,500,331	24,072,995,087
Long-term	13,000,000,000 ✓	13,000,000,000 ✓
Mr. Tran Hung Giang (i)	4,030,000,000	4,030,000,000
Mr. Ngo Ngoc Ha (i)	2,990,000,000	2,990,000,000
Ms. Nguyen Thi Le Thuy (i)	5,980,000,000	5,980,000,000
Total	81,968,016,078 ✓	41,807,738,049 ✓
<i>In which:</i>		
<i>Prepayment to related parties are presented</i>	<i>22,200,000,000 ✓</i>	<i>16,000,000,000 ✓</i>
<i>(Details in Note 7.1)</i>		

(i) This represents advances made to individuals who are the owners of land plots under the "Project for construction of a service area, product showroom, and supermarket in Phuc Dien Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi". According to Cooperation Agreement Minutes No. 311222/BBTT-ELCOM dated December 31, 2022, the parties agreed to extend the cooperation period from December 31, 2022 to December 31, 2028. After this period, if the project is not implemented for any reason, the parties shall mutually agree on an alternative plan to change the project's purpose based on the spirit of cooperation. In the absence of such an alternative plan, the aforementioned individuals shall unconditionally refund the advances in accordance with the Investment Cooperation Agreement dated October 25, 2008.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.5. Loan receivables

	31/12/2025		01/01/2025	
	Book value	Provision	Book value	Provision
Short-term	115,059,397,555	-	28,862,800,000	-
Tan Phat Joint Stock Company	-	-	6,000,000,000	-
Dai Cat Viet Nam Trade Joint Stock Company (i)	18,000,000,000	-	5,862,800,000	-
Mr. Tran Phuong Dong	-	-	17,000,000,000	-
MBH Investment & Development Joint Stock Company (ii)	85,059,397,555	-	-	-
Intelligent Transport Solutions Vietnam Corporation (iii)	12,000,000,000	-	-	-
Total	115,059,397,555	-	28,862,800,000	-

(i) Loan Agreement No. 01/2025/ELC-DAICAT dated August 15, 2025 between the lender, Elcom Technology Communications Corporation, and the borrower, Dai Cat Viet Nam Trade Joint Stock Company ; Loan amount: VND 18,000,000,000; Purpose: to supplement the borrower's business operations; Loan term: 9 months from the date of the first disbursement; Fixed interest rate: 6% per annum. The loan is unsecured.

(ii) Loan Agreement No. 01/HDVV/ELCOM-MBH dated January 2, 2025 between the lender, Elcom Technology Communications Corporation, and the borrower, MBH Investment and Development Joint Stock Company; Loan amount: VND 85,059,397,555; Purpose: to settle the first installment of the second payment under the partial project transfer agreement No. 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1; Collateral: pledge of shares; Loan term: 12 months from the date of the first disbursement; Interest rate: 10.5% per annum.

(iii) Receivable under Loan Agreement No. 01/2025/ELC-ITS dated June 26, 2025 and Appendix No. 01 dated December 27, 2025 between Elcom Technology Communications Corporation and Intelligent Transport Solutions Vietnam Corporation. Principal amount: VND 12,000,000,000; Purpose: to supplement working capital for the business operations of Intelligent Transport Solutions Vietnam Corporation ; Loan term: until April 30, 2026; Fixed interest rate: 5.5% per annum. The loan is unsecured.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.6. Other receivables*Unit: VND*

	31-12-25		01/01/2025	
	Book value	Provision	Book value	Provision
Short-term	120,904,411,055 ✓	(2,721,959,769) ✓	62,791,078,513 ✓	(6,261,845,048) ✓
Deposits	34,016,807,692	-	35,135,552,487	-
Advances	14,788,774,596	-	7,864,145,441	-
Accrued interest receivable	3,373,475,065	-	4,495,524,882	-
Other receivables	68,725,353,702	(2,721,959,769)	15,295,855,703	(6,261,845,048)
- Mr. Ha Quoc Vuong	-	-	6,943,400,000	-
- Nguyen Phuong Hai (ID card No. 011486928, issued on 11 August 2009)	1,005,750,000	(1,005,750,000)	1,005,750,000	(1,005,750,000)
- Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Company	-	-	3,539,885,279	(3,539,885,279)
- New Materials Technology Joint Stock Company (ELCOM Industry)	1,716,209,769	(1,716,209,769)	1,716,209,769	(1,716,209,769)
- MBH Investment and Development Joint Stock Company (i)	56,019,243,961	-	-	-
- Others	9,984,149,972	-	2,090,610,655	-
Long-term	94,748,053,512 ✓	(2,931,382,979) ✓	19,245,289,957 ✓	-
Tran Phu Project - Thang Long Xanh Investment and Development Joint Stock Company	-	-	13,276,500,000	-
Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company (ii)	5,862,765,957	(2,931,382,979)	5,862,765,957	-
MBH Investment and Development Joint Stock Company (iii)	85,059,397,555	-	-	-
Deposits	3,825,890,000	-	106,024,000	-
Total	215,652,464,567 ✓	(5,653,342,748) ✓	82,036,368,470 ✓	(6,261,845,048) ✓
<i>In which:</i>				
<i>Other receivables of related parties are presented (Details in Note 7.1)</i>	-	-	3,539,885,279 ✓	(3,539,885,279) ✓

(i) Including capital contributions and receivables of ELCOM in the investment project for the construction of a complex of office, service, commercial, and cultural facilities in Tay Ho Tay, in accordance with Investment Cooperation Consortium Agreement No. 01/2024/HĐ-HTĐT dated March 8, 2024 and its appendices.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the year ended 31 December 2025

5.6 Other receivables (continued)

(ii) This represents an investment cooperation under Agreement No. 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANH LIET dated December 11, 2014 between Elcom Technology Communications Corporation and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company for the implementation of the “Project for a complex of offices, apartment buildings, villas, commercial services, public green areas, and other functions in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi.”

According to Resolution No. 01-12/2022/BB-HĐQT of the Board of Directors of Elcom Technology Communications Corporation dated 21 December 2022, the Board of Directors of Elcom Technology Communications Corporation approved the divestment of 100% of the Company’s capital contribution in the “Project of Office Complex, Apartment Buildings, Villas, Commercial Services, Public Green Area and Other Functions in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi City” between Elcom Technology Communications Corporation and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company.

(iii) Receivable under Investment Cooperation Consortium Agreement No. 01/2024/HĐ-HTĐT dated March 8, 2024 and Appendix No. 04/PL-HĐLD dated January 15, 2025 regarding ELCOM acting on behalf of the consortium to enter into loan agreements, collateral arrangements, and related documents with the bank.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.7. Bad debts

	31/12/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Historical cost	Provision	Recoverable amount	Historical cost	Provision	Recoverable amount
- Receivables	80,746,427,903	(80,746,427,903)	-	81,344,198,682	(77,242,462,822)	4,101,735,860
Viettel Military Industry and Telecoms Group – Contract No. 02/2012	17,846,327,583	(17,846,327,583)	-	17,846,327,583	(17,846,327,583)	-
Company	12,943,377,077	(12,943,377,077)	-	12,943,377,077	(12,943,377,077)	-
VNPT Net Corporation (Network Infrastructure Corporation, VNPT-Net)	15,534,200,000	(15,534,200,000)	-	15,534,200,000	(15,534,200,000)	-
Other	34,422,523,243	(34,422,523,243)	-	35,020,294,022	(30,918,558,162)	4,101,735,860
- Other receivables	8,584,725,726	(5,653,342,748)	2,931,382,978	6,261,845,048	(6,261,845,048)	-
Other	8,584,725,726	(5,653,342,748)	2,931,382,978	6,261,845,048	(6,261,845,048)	-
Total	89,331,153,629	(86,399,770,651)	2,931,382,978	87,606,043,730	(83,504,307,870)	4,101,735,860

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.8. Inventories

Unit: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original value	Provision	Original value	Provision
Goods in transit	-	-	83,237,779	-
Work in progress	179,337,969,747	-	48,439,310,042	-
Goods (excluding real estate inventories)	29,588,390,638	-	18,668,003,285	-
Finished goods	1,411,864,586	-	1,411,864,586	-
Total	210,338,224,971 ✓	-	68,602,415,692 ✓	-

5.9. Prepaid expense

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	328,057,828 ✓	202,824,125 ✓
Tools and supplies expense	-	9,249,162
Prepaid expenses pending allocation	328,057,828	193,574,963
Long-term	4,147,368,984 ✓	3,005,166,314 ✓
Tools and equipment expenses	894,388,976	2,100,776,946
Other long-term prepaid expenses	3,252,980,008	904,389,368
Total	4,475,426,812 ✓	3,207,990,439 ✓

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.10. Tangible fixed assets*Unit: VND*

	Machinery and equipment	Means of Transport and Transmission	Office equipment	Others	Total
HISTORICAL COST					
As at 01/01/2025	1,378,394,219	17,595,115,617	41,224,913,522	3,585,450,077	63,783,873,435
Increase	800,369,091	9,985,120,000	1,180,504,913	9,774,627,756	21,740,621,760
Purchase	800,369,091	9,985,120,000	1,180,504,913	9,774,627,756	21,740,621,760
Decrease	-	2,104,247,273	-	-	2,104,247,273
Liquidation and disposal	-	2,104,247,273	-	-	2,104,247,273
As at 31/12/2025	2,178,763,310	25,475,988,344	42,405,418,435	13,360,077,833	83,420,247,922
ACCUMULATED DEPRECIATION					
As at 01/01/2025	(1,378,394,219)	(7,509,449,894)	(18,229,856,452)	(2,943,139,276)	(30,060,839,841)
Increase	(133,394,840)	(3,279,656,248)	(5,920,403,189)	(1,749,995,700)	(11,083,449,977)
Depreciation	(133,394,840)	(3,279,656,248)	(5,920,403,189)	(1,749,995,700)	(11,083,449,977)
Decrease	-	(2,104,247,273)	-	-	(2,104,247,273)
Liquidation and disposal	-	(2,104,247,273)	-	-	(2,104,247,273)
As at 31/12/2025	(1,511,789,059)	(8,684,858,869)	(24,150,259,641)	(4,693,134,976)	(39,040,042,545)
NET BOOK VALUE					
As at 01/01/2025	-	10,085,665,723	22,995,057,070	642,310,801	33,723,033,594
As at 31/12/2025	666,974,251	16,791,129,475	18,255,158,794	8,666,942,857	44,380,205,377

The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciation but are still in use as at 31 December 2025 is 18,608,955,297 VND (as at 01 January 2025 is 17,697,550,006 VND).

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.11. Intangible fixed assets*Unit: VND*

	<u>Computer software</u>	<u>Total</u>
HISTORICAL COST		
As at 01/01/2025	20,718,668,986 ✓	20,718,668,986
Increase	-	-
Decrease	-	-
As at 31/12/2025	<u>20,718,668,986 ✓</u>	<u>20,718,668,986 ✓</u>
ACCUMULATED AMORTIZATION		
As at 01/01/2025	(6,508,741,212)	(6,508,741,212)
Increase	(2,735,131,092)	(2,735,131,092)
Amortization	(2,735,131,092)	(2,735,131,092)
Decrease	-	-
As at 31/12/2025	<u>(9,243,872,304) ✓</u>	<u>(9,243,872,304) ✓</u>
NET BOOK VALUE		
At 01/01/2025	<u>14,209,927,774</u>	<u>14,209,927,774</u>
At 31/12/2025	<u>11,474,796,682 ✓</u>	<u>11,474,796,682 ✓</u>

The historical cost of intangible fixed assets that have been fully amortized but are still in use as at 31 December 2025 is 4,864,499,881 VND (as at 01 January 2025 is 4,864,499,881 VND).

5.12. Investment properties*Unit: VND*

Information	<u>01/01/2025</u>	<u>Increase</u>	<u>Decrease</u>	<u>31/12/2025</u>
a. Investment property for lease				
Historical costs	6,744,124,331	-	-	6,744,124,331 ✓
-Buildings, structures	6,744,124,331	-	-	6,744,124,331
ACCUMULATED DEPRECIATION	(1,175,762,696)	-	-	(1,175,762,696) ✓
-Buildings, structures	(1,175,762,696)	-	-	(1,175,762,696)
NET BOOK VALUE	5,568,361,635	-	-	5,568,361,635 ✓
-Buildings, structures	5,568,361,635	-	-	5,568,361,635

Investment properties are held for capital appreciation, and the Company has decided to cease depreciation of such investment properties.

In accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 05 – Investment Property, the fair value of investment properties as at December 31, 2025 is required to be disclosed. However, the Company has not determined the fair value of all investment properties as at December 31, 2025 due to insufficient market information available for the purpose of determining fair value.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.13. Construction in progressUnit: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original value	Recoverable amount	Original value	Recoverable amount
Construction-in-progress costs	137,763,256,804 ✓	137,763,256,804 ✓	213,958,271,785 ✓	213,958,271,785 ✓
Acquisition of fixed assets	-	-	40,000,000	40,000,000
Tay Ho Project (i)	137,358,159,264	137,358,159,264	213,671,669,900	213,671,669,900
Other projects	405,097,540	405,097,540	246,601,885	246,601,885
Total	137,763,256,804 ✓	137,763,256,804 ✓	213,958,271,785	213,958,271,785 ✓

(i) The Company and MBH Investment and Development Joint Stock Company (MBH) acquired the investment project for construction of the West Lake West complex of offices, services, commercial center, and cultural facilities under Decision No. 5949/QĐ-UBND dated 15/11/2024. The capital contribution and interest ratios of ELCOM and MBH as at 31/12/2025 are 30% and 70%, respectively (In the year, the Company changed its investment ratio from 50% to 30% according to Contract No. 06/PL-HĐLD dated April 1, 2025, a joint venture investment cooperation agreement).

- Objective: to invest in, construct, manage, and operate a complex of offices, services, commercial center, and cultural facilities in West Lake West on land plot H1CC1;

- Project scale: total land area of 7,561 m²; construction density of approximately 40%; construction area of approximately 3,024 m²; 3 to 17 above-ground floors; 2 basement levels; land use coefficient of approximately 4.80 times in accordance with Decision No. 5581/QĐ-UBND dated 13/09/2013 of the City People's Committee approving the overall adjustment of the detailed planning of the central area of the West Lake West Urban Area at a scale of 1/500; Official Letter No. 2490/QHKT-PI dated 22/05/2020 of the Department of Planning and Architecture and Official Letter No. 2160/UBND-ĐT dated 03/06/2020 of the Hanoi People's Committee regarding the planning of land plot H1CC1.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.14. Other long-term investment*Unit: VND*

	Ratio		31/12/2025			01/01/2025		
	Equity owned	Voting rights	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
Investments in subsidiaries			200,407,125,000		(16,714,173,252)	200,407,125,000		(16,923,006,123)
ELCOM Software Solution Company Limited	100.00%	100.00%	30,000,000,000	(ii)	(16,714,173,252)	30,000,000,000	(ii)	(16,923,006,123)
Datanova Vietnam JSC	93.00%	93.00%	13,681,125,000	(ii)	-	13,681,125,000	(ii)	-
ELCOM PRIME Joint Stock Company	70.00%	70.00%	7,000,000,000	(ii)	-	7,000,000,000	(ii)	-
Ha Noi Trade Group Joint Stock Company	67.00%	67.00%	13,400,000,000	(ii)	-	13,400,000,000	(ii)	-
Vietnam Computer and Communication Joint Stock Company	50.50%	50.50%	136,326,000,000	(ii)	-	136,326,000,000	(ii)	-
Investments in joint ventures and associates			26,978,603,966		(17,360,740,000)	26,978,603,966		(421,106,258)
Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Company	42.97%	42.97%	17,360,740,000	(ii)	(17,360,740,000)	17,360,740,000	(ii)	(421,106,258)
VFT Technology Joint Stock Company	34.00%	34.00%	9,617,863,966	(ii)	-	9,617,863,966	(ii)	-
Other long-term investments			71,146,510,000		(5,592,450,655)	69,183,000,000		(4,886,955,655)
Green Indochina Development Joint Stock Company	5.30%	5.30%	28,590,000,000	(ii)	(2,060,920,604)	28,590,000,000	(ii)	(2,059,044,831)
Petrolimex Information Technology and Telecommunication Joint Stock Company	0.50%	0.50%	115,000,000	506,017,500	-	115,000,000	511,746,000	-
Thang Long Green Development and Investment Corporation	18.98%	18.98%	360,000,000	(ii)	(360,000,000)	360,000,000	(ii)	(360,000,000)
Trung Van Joint Stock Company	19.00%	19.00%	26,985,200,000	(ii)	(912,247,568)	26,985,200,000	(ii)	(912,247,568)
ISK Joint Stock Company	19.00%	19.00%	4,674,000,000	(ii)	(2,259,282,483)	4,674,000,000	(ii)	(1,555,663,256)
Smart Power Management Joint Stock Company (PSMART., JSC) (i)	6.55%	6.55%	10,422,310,000	(ii)	-	8,458,800,000	(ii)	-
Total			298,532,238,966		(39,667,363,907)	296,568,728,966		(22,231,068,036)

(i) Pursuant to Board of Directors' Resolution No. 05/2025/NQ-HĐQT dated April 10, 2025 of Elcom Technology Communications Corporation Joint Stock Company, the Board approved the plan to offer shares to existing shareholders to increase the charter capital of PSMART and approved the acquisition of additional shares issued by PSMART after the capital increase;

(ii) The Company has not determined the fair value of its financial investments in unlisted companies as at the end of the reporting period, as current regulations do not provide specific guidance on the determination of the fair value of such financial investments.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the year ended 31 December 2025

5.15. Trade payables

	31/12/2025		01/01/2025	
	Book value	Recoverable amount	Book value	Recoverable amount
Short-term	301,777,783,596 ✓	301,777,783,596 ✓	441,124,532,213 ✓	441,124,532,213 ✓
THT Development Company Ltd.	35,680,359	35,680,359	191,343,202,600	191,343,202,600
Ciena Communications Inc	82,416,180,704	82,416,180,704	74,309,721,621	74,309,721,621
Hudson Capital Holding Ltd	48,970,245,727	48,970,245,727	86,043,707,928	86,043,707,928
TWS International trading Pte Ltd	37,486,992,400	37,486,992,400	36,313,081,200	36,313,081,200
Others	132,868,684,406	132,868,684,406	53,114,818,864	53,114,818,864
Total	301,777,783,596 ✓	301,777,783,596 ✓	441,124,532,213 ✓	441,124,532,213 ✓
<i>In which:</i>				
<i>Other Trade Payables of related parties</i>	<i>2,737,422,566 ✓</i>	<i>2,737,422,566 ✓</i>	<i>127,422,566 ✓</i>	<i>127,422,566 ✓</i>
<i>(Details in Note 7.1)</i>				

5.16. Short-term Advances from customers

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	107,230,071,932 ✓	115,370,919,150 ✓
Phu Tho Provincial Police Department	-	94,910,588,180
Project Management Board No. 7	23,999,177,392	-
Professional Records Department – Ministry of Public Security	45,454,851,650	-
Urban Traffic Management and Operations Center	15,810,607,526	-
Others	21,965,435,364	20,460,330,970
Total	107,230,071,932 ✓	115,370,919,150 ✓

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.17. Taxes and payables to the State Treasury*Unit: VND*

	01/01/2025 (Restated)	Additions	Paid	31/12/2025
Payables	25,012,052,888 ✓	87,914,817,758 ✓	93,041,253,993 ✓	19,885,616,653 ✓
Value Added Tax (VAT)	7,854,244,077	4,343,514,890	12,197,758,967	-
Value Added Tax (VAT) on imports	-	46,795,966,345	46,795,966,345	-
Import and export duties		2,379,217,237	2,379,217,237	
Corporate income tax	15,336,267,043	21,623,976,654	18,987,226,287	17,973,017,410
Personal income tax	171,156,276	2,251,285,203	2,248,645,953	173,795,526
Land tax, Land rental charges	-	106,581,747	106,581,747	-
Foreign Contractor Tax	1,537,324,895	10,113,094,368	10,024,676,143	1,625,743,120
Fees, charges and other statutory payables	113,060,597	301,181,314	301,181,314	113,060,597

5.18. Accrued expenses

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	8,756,410,802 ✓	5,856,049,033 ✓
Accrued project implementation expenses	8,680,554,726	5,808,860,817
Other accrued expenses	75,856,076	47,188,216
Total	8,756,410,802 ✓	5,856,049,033 ✓

5.19. Deferred Revenue

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	3,299,499,917 ✓	1,122,023,667 ✓
Office rental revenue	951,423,704	353,507,172
Service rental revenue	2,348,076,213	768,516,495
Total	3,299,499,917 ✓	1,122,023,667 ✓

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.20. Other payables

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	4,523,385,041 ✓	3,880,183,688 ✓
Trade union fees	1,166,786,453	1,781,352,157
Social insurance	-	8,625,000
Short-term deposits received	823,764,713	823,764,713
Unemployment insurance	-	700,000
Dividends payable	691,150,648	700,717,528
Payables for goods under warranty	857,573,589	66,480,904
Other Payables	984,109,638	498,543,386
Long-term	7,916,856,547 ✓	7,129,257,973 ✓
Long-term deposits received	986,336,547	198,737,973
Payables related to business-cooperation arrangements (i)	6,930,520,000	6,930,520,000
Total	12,440,241,588 ✓	11,009,441,661 ✓

(i) Contribution received for business cooperation from Dong Do Network Technology Joint Stock Company under Business Cooperation Agreement No. 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO dated March 24, 2021, amounting to VND 6,930,520,000. The purpose of the cooperation is to acquire an equity interest in VFT Technology Joint Stock Company.

5.21. Provision for payables

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	680,184,597 ✓	1,635,651,757 ✓
Provision for product warranty	680,184,597	1,635,651,757
Long-term	15,106,287,719 ✓	18,381,535,268 ✓
Provision for product warranty	15,106,287,719	18,381,535,268
Total	15,786,472,316 ✓	20,017,187,025 ✓

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.22. Borrowing and financial lease liabilities

Unit: VND

	31/12/2025	In the period		01/01/2025		
	Cost	Repayable amount	Addition	Deduction	Cost	Repayable amount
Short-term borrowings	226,093,019,518	226,093,019,518	648,932,020,601	458,911,676,608	36,072,675,525	36,072,675,525
Military Commercial Joint Stock Bank – Thang Long Branch (i)	127,290,740,003	127,290,740,003	423,541,743,586	329,718,054,548	33,467,050,965	33,467,050,965
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	-	-	-	2,605,624,560	2,605,624,560	2,605,624,560
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Hanoi City Branch (ii)	98,802,279,515	98,802,279,515	140,390,277,015	41,587,997,500		
Personal loan	-	-	85,000,000,000	85,000,000,000		
Long-term borrowings	170,118,795,110	170,118,795,110	170,118,795,110	-	-	-
Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank – Hanoi Branch (iii)	170,118,795,110	170,118,795,110	170,118,795,110	-	-	-
Total	396,211,814,628 ✓	396,211,814,628 ✓	819,050,815,711 ✓	458,911,676,608 ✓	36,072,675,525 ✓	36,072,675,525 ✓

(i) Loan under Credit Agreement No. 333842.25.054.27172.TD dated 16 September 2025 between Elcom Technology Communications Corporation and Military Commercial Joint Stock Bank – Thang Long Branch; Credit limit of VND 1,050,000,000,000, including loan limit of VND 250,000,000,000, payment guarantee limit of VND 50,000,000,000, non-payment guarantee limit of VND 800,000,000,000, and LC guarantee limit of VND 100,000,000,000; Loan purpose: To serve the provision of equipment, software, and related services in telecommunications, information technology, national defense security, transportation, and high-tech agriculture for customers; Credit limit maintenance period: from the contract signing date until 31 August 2026; Collateral measures as agreed in the security agreements between the two parties; Interest rate determined according to each specific credit agreement;

(ii) Loan under the Credit Limit Loan Agreement No. 06/2025-HĐCVTL/NHCT106-ELCOM dated 25/06/2025 between ELCOM Technology Communications Corporation and Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Hanoi City Branch; credit limit of VND 250,000,000,000; purpose of the loan: first payment for Agreement No. 2025/NOV-ELCOM/001 and Agreement No. 2025/NOC-ELCOM/002 dated 27/06/2025; term of the credit limit: from the contract signing date, up to 07/08/2026; collateral measures are as stipulated in the security agreements agreed between the two parties; interest rate determined according to each specific credit agreement.

(iii) Receivable under Debt Acknowledgement No. 108.019.01/25/DN/KUNN dated 22/01/2025 between ELCOM Technology Communications Corporation and Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank. Principal loan: VND 170,118,795,110, with the purpose of the loan being the second payment under the Partial Real Estate Project Transfer Agreement No. 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICCI dated 20/12/2024 regarding the transfer of part of the Tay Ho Tay Urban Center Project between (Seller) THT Development Co., Ltd. and (Buyer) the consortium of ELCOM Technology Communications Corporation and MBH Investment and Development Joint Stock Company. Loan term: 8 years from the first disbursement date. Fixed interest rate for the first 12 months: 9.9% per annum. After 12 months, interest rate adjusts every 3 months based on the benchmark rate applied to loans over 12 months for corporate clients at PGBank at the adjustment date plus a margin of 4.9% per annum. The loan is secured by assets as stipulated in the Debt Acknowledgement, including real estate, deposits at PGBank, and assets formed from the loan, with total collateral value under the agreement of VND 637,221,149,800.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.23. Owners' equity

a. Changes of owners' equity

Unit: VND

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Development and Investment Fund	Other funds	Undistributed Retained earnings after tax	Total
As at 01/01/2024 (Restated)	822,900,770,000	-	-	10,410,255,576	5,200,000,000	54,634,496,976	893,145,522,552
Capital increase	10,000,000,000	-	-	-	-	-	10,000,000,000
Profit in the previous year	-	-	-	-	-	64,693,538,873	64,693,538,873
Bonus and welfare fund deduction	-	-	-	-	-	(3,500,000,000)	(3,500,000,000)
As at 31/12/2024 (Restated)	832,900,770,000 /	-	-	10,410,255,576 /	5,200,000,000	115,828,035,849 /	964,339,061,425 /
As at 01/01/2025	832,900,770,000	-	-	10,410,255,576	5,200,000,000	115,828,035,849	964,339,061,425
Issuance of shares to increase share capital from owners' equity (i)	41,638,480,000	(245,600,000)	-	(10,410,255,576)	-	(31,228,224,424)	(245,600,000)
Additional share offering to existing shareholders (i)	124,935,110,000	(10,500,000)	-	-	-	-	124,924,610,000
Issue of shares under the employee stock option plan (ii)	49,000,000,000	(25,000,000)	-	-	-	-	48,975,000,000
Issue of shares to pay dividends (ii)	52,414,670,000	-	-	-	-	(52,414,670,000)	-
Repurchase of employees' shares under the ESOP 2025 issuance regulations	-	-	(144,000,000)	-	-	-	(144,000,000)
Profit for the year	-	-	-	-	-	87,390,672,676	87,390,672,676
Allocation to reward and welfare funds (iii)	-	-	-	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
As at 31/12/2025	1,100,889,030,000 /	(281,100,000)	(144,000,000) /	-	5,200,000,000 /	114,575,814,101 /	1,220,239,744,101 /

- (i) According to the 2024 Annual General Meeting Resolution No. 02/2024/NQ-DHĐCĐ dated 25/04/2024, detailed in Proposal No. 05/2024/TTr-HĐQT dated 03/04/2024 and the implementation resolutions of the Company's Board of Directors, as follows:
- Issuance of shares to increase charter capital from equity:
Number of shares issued: 4,163,848 shares. Rights ratio: 100:5 (On the record date for exercising rights, a shareholder holding 1 share is entitled to 1 right; a shareholder holding 100 rights may receive 5 new shares).
 - Additional offering of shares to existing shareholders at VND 10,000 per share:
Number of shares issued: 12,493,511 shares. Rights ratio: 100:15 (On the record date for exercising rights, a shareholder holding 1 share is entitled to 1 right; a shareholder holding 100 rights may purchase 15 new shares). Purpose: supplement working capital; invest in research for certain new technologies and products for the Company.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.23. Owners' equity (Continued)

- (ii) According to the 2025 Annual General Meeting Resolution No. 01/2025/NQ-DHĐCĐ dated 24/04/2025, approving the share issuance plan and 2024 dividend payment in shares, as follows:
- Issuance of shares under the employee stock option plan at VND 10,000 per share:
Number of shares issued: 4,900,000 shares (including 3,800,000 shares issued under the employee stock option plan approved by the 2024 Annual General Meeting Resolution No. 02/2024/NQ-DHĐCĐ dated 25/04/2024, Article 5).
 - Issuance of shares for 2024 dividend payment:
Number of shares issued: up to 5,241,467 shares. Rights ratio: 100:5 (On the record date for exercising rights, a shareholder holding 1 share is entitled to 1 right; a shareholder holding 100 rights may receive 5 new shares).
- (iii) The 2025 Annual General Meeting Resolution No. 01/2025/NQ-DHĐCĐ also approved allocation of VND 5,000,000,000 from 2024 profit distribution to the welfare and bonus fund.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.23. Owners' equity (Continued)

a. Details of the owner's contributed capital

	31/12/2025 VND	01/01/2025
Shareholders' capital contributions	1,100,889,030,000	832,900,770,000
Total	1,100,889,030,000	832,900,770,000

b. Capital transactions with shareholders and distribution of profits and dividends

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Shareholders' capital		
Opening balance	832,900,770,000 ✓	822,900,770,000 ✓
Increased during the period	267,988,260,000	10,000,000,000 ✓
Closing balance	1,100,889,030,000 ✓	832,900,770,000
Issuance of additional share capital from equity	41,638,480,000 ✓	-
Issue of shares to pay dividends	52,414,670,000 ✓	-

c. Shares

	31/12/2025 Shares	01/01/2025 Shares
Quantity of registered shares	110,088,903	83,290,077
Quantity of issued shares	110,088,903	83,290,077
Common shares	110,088,903 ✓	83,290,077 ✓
Quantity of shares repurchased	(i)	-
Common shares		-
Outstanding shares	110,088,903 ✓	83,290,077 ✓
Common shares	110,088,903	83,290,077
Par value of outstanding shares (VND/ share)	10,000 ✓	10,000 ✓

(i) On December 5, 2025, the company announced the repurchase of 15,120 shares from employees in accordance with the 2025 ESOP issuance regulation. On January 8, 2026, the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation approved the transfer of ownership rights.

5.24 Off balance sheet items

a. Foreign currency

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original currency	Equivalent to VND	Original currency	Equivalent to VND
USD	2,586,243.95	67,462,169,536	58,374.36	1,475,272,013
Total	2,586,243.95 ✓	67,462,169,536 ✓	58,374.36 ✓	1,475,272,013 ✓

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.24 Off balance sheet items (Continued)

b. Bad debt written off

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Bad debts written off	18,433,858,421	18,433,858,421
Total	18,433,858,421 ✓	18,433,858,421 ✓

6. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE SEPARATE INCOME STATEMENT

6.1 Revenue from sales of goods and provision of services

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Revenue from sale of software products	23,637,541,000	60,917,425,570
Revenue from sale of goods	1,316,489,483,729	594,662,379,485
Revenue from rendering of services	99,937,174,330	74,686,744,893
Total	1,440,064,199,059 ✓	730,266,549,948 ✓

*In which: Revenue from related parties in Note 7.1
(Transactions with related parties)*

- 109,440

6.2 Cost of goods sold

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Cost of software finished goods sold	6,841,911,509	7,823,715,450
Cost of materials and goods sold	1,135,985,398,509	487,473,596,736
Cost of services rendered	79,613,547,474	43,710,179,944
Total	1,222,440,857,492 ✓	539,007,492,130

6.3 Financial income

	Year 2025 VND	Year 2024 VND (Restated)
Interest income, loan	27,364,554,469	7,528,658,797
Dividends received	6,919,874,333	2,692,190,000
Gains on disposal of securities	-	7,139,480,993
Foreign exchange gains	6,744,972,219	3,132,593,673
Foreign exchange gains from year-end revaluation	48,664,833	-
Interest on overdue payables	-	1,700,045,406
Other income	112,330,000	-
Total	41,190,395,854 ✓	22,192,968,869 ✓
	6,231,000,000 ✓	2,444,045,406 ✓

In which: Financial income with related parties (Details in Note 7.1)

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

6.4 Financial expense

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Interest expenses	15,855,211,116	2,984,155,786
Exchange loss arising during the period	2,591,172,148	9,887,102,607
Exchange loss from revaluation at period-end	-	199,850,232
Reversal of provision for impairment of investments	17,436,295,871	(304,457,115)
Total	35,882,679,135 ✓	12,766,651,510 ✓

6.5 Selling expenses and General and administrative expenses

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Selling expenses	41,912,662,454 ✓	42,948,025,493 ✓
Employee expenses	25,837,192,078	24,672,639,447
Depreciation expenses	1,466,050,902	885,260,103
Provision expenses	7,150,342,438	10,564,675,278
Outsourcing expense	5,638,784,469	6,197,540,019
Other expenses in cash	1,820,292,567	627,910,646
General administrative expenses	71,480,175,029 ✓	74,060,278,461 ✓
Employee expenses	25,270,145,529	22,830,085,350
Office supplies expenses	4,374,690,021	4,619,636,541
Depreciation expenses	10,914,797,618	7,633,952,914
Provision expenses	2,895,462,781	20,786,033,767
Outside purchasing services cost	19,436,494,598	14,910,686,108
Other expenses in cash	8,588,584,482	3,279,883,781
Total	113,392,837,483 ✓	117,008,303,954 ✓

6.6 Other income/Other expense

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Other income		
Disposals of fixed assets	181,818,182	9,850,402
Project bonus	-	2,094,404,228
Other income	35,531,000	179,438,118
Total	217,349,182 ✓	2,283,692,748 ✓
Other expenses		
Penalties for contract breaches	574,183,689	5,031,985,203
Other expenses	166,736,966	164,923,968
Total	740,920,655	5,196,909,171 ✓
Other profit (net)	(523,571,473) ✓	(2,913,216,423) ✓

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

6.7 Current corporate income tax expense

	Year 2025 VND	Year 2024 VND (Restated)
Total net profit before tax	109,014,649,330 ✓	80,763,854,800 ✓
Increase adjustment	6,588,615,219	2,600,637,632
<i>Excess depreciation of fixed assets</i>	<i>960,445,290</i>	<i>273,171,560</i>
<i>Non-deductible expenses</i>	<i>4,700,187,423</i>	<i>2,213,950,132</i>
<i>Foreign-exchange gain from revaluation of prior-year receivables and deposits that were settled in the current year</i>	<i>927,982,506</i>	<i>113,515,940</i>
Decrease adjustment	7,488,301,281	3,620,172,506
<i>Dividends received</i>	<i>6,919,874,333</i>	<i>2,692,190,000</i>
<i>'Foreign-exchange gain from revaluation of prior-year receivables and deposits</i>	<i>568,426,948</i>	<i>927,982,506</i>
Total accounting profit subject to Corporate Income Tax	108,114,963,268 ✓	79,744,319,926 ✓
Corporate Income Tax rate	20%	20%
Corporate Income Tax payable based on taxable profit	21,622,992,654 ✓	15,948,863,985 ✓
Increase in tax payable due to self-elimination of invoices issued by businesses that have abandoned their registered addresses	984,000	121,451,942
Current corporate income tax expense	21,623,976,654 ✓	16,070,315,927 ✓

6.8 Production and business expenses by factors

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Materials expenses	121,269,980,136	151,029,951,162
Employee expenses	61,062,153,176	55,142,064,651
Amortization and Depreciation expenses	13,818,581,069	8,519,213,017
Provision expenses	10,045,805,219	25,475,361,386
Outsourcing expenses	121,530,276,316	91,148,677,669
Other cash expense	13,940,547,608	2,786,478,580
Total	341,667,343,524 ✓	334,101,746,465 ✓

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

7. OTHER INFORMATION

7.1 Information of related parties

List of related parties:

Related parties	Relationship
ELCOM Software Solution Company Limited	Direct subsidiary
Datanova Viet Nam Joint Stock Company	Direct subsidiary
ELCOM PRIME Joint Stock Company	Direct subsidiary
Ha Noi Trade Group Joint Stock Company	Direct subsidiary
Vietnam Computer and Communication Joint Stock Company	Direct subsidiary
Smartek Investment Joint Stock Company	Indirect subsidiary
Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Company	Associate company
VFT Technology Joint Stock Company	Associate company
CMC Telecommunications Infrastructure Joint Stock Company	Mr. Ngo Trong Hieu – younger brother of Mr. Ngo Ngoc Ha (Board member, Chairman and legal representative)
Luckybest Vietnam Joint Stock Company	Company in which the Chairman of the Board of Directors holds equity
NPT Solutions Company	Company related to the Chairman of the Board of Directors
Ha An Investment, Development and Construction Joint Stock Company	Mr. Nguyen Manh Hung – Board member, Chairman of the Board cum General Director (CEO)
BNB Hanoi Company Limited	Mr. Do Minh Tien – Board member, Chairman of the Members' Council
Thang Long Bridge-Road Infrastructure & Minerals Joint Stock Company	
HNA Investment Development Joint Stock Company	Entity related to Deputy General Director
Vietnam Investment, Trading and Service Development Joint Stock Company	Nguyen Van Hoa
DT&T Investment Company Limited	
Members of the Board of Directors, Supervisory Board, Executive Management, other key managers, and their close family members	Significant influence

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the year ended 31 December 2025

7.1 Information of related parties (Continued)

Transactions with shareholders and key management personnel

Remuneration for of Boards of Management, Supervisors, General Directors and Chief accountant

Related parties	Nature of transaction	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Boards of Management, Supervisors and General Directors	Salaries and remuneration	3,863,656,251 ✓	3,713,818,790 ✓

Detail as follow:

Name	Position	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Board of Management and Board of General Directors		2,531,258,619 ✓	2,469,334,930 ✓
Mr. Phan Chien Thang	Chairman	240,500,000	239,452,000
Mr. Nguyen Duc Thien	Vice Chairman	171,479,500	152,065,000
Mr. Tran Hung Giang	Member	171,479,500	152,065,000
Mr. Nguyen Manh Hai	Member	171,479,500	151,835,000
Mr. Ngo Ngoc Ha	Member		
	Deputy General Director (Dismissed from 01/12/2025)	398,400,000	396,047,930
Mr. Nguyen Manh Hung	Member	120,000,000	120,000,000
Mr. Do Minh Tien	Member (Dismissed from 24/04/2025)	30,000,000	120,000,000
Mr. Nguyen Van Manh	Member (Appointed from 24/04/2025)	80,000,000	-
Mr. Pham Minh Thang	General Director	421,943,300	399,626,000
Mr. Nguyen Van Hoa	Deputy General Director	725,976,819	738,244,000
Board of Supervisors		727,548,426 ✓	656,887,000 ✓
Ms. Ngo Kieu Anh	Head of the Supervisory Board	359,033,000	313,893,000
Ms. Vu Ngan Ha	Member of superviosry Board	332,515,426	306,994,000
Ms. Hoang Thi Phuong Thuy	Member of superviosry Board	36,000,000	36,000,000
Chief Financial Officer and Chief Accountant		604,849,206 ✓	587,596,860 ✓
Ms. Dang Thi Thanh Minh	Chief Financial Officer	109,877,000	106,746,860
Ms. Dau Thi Ly	Chief Accountant	494,972,206	480,850,000

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

7.1 Information of related parties (Continued)**Transaction with related parties**

Related parties	Relationship	Nature of transaction	Year 2025 VND	Year 2024 VND (Restated)
Sales of goods			-	109,440
Datanova Vietnam JSC	Subsidiaries	Service provision	-	109,440
Purchase of goods			20,898,766,000	17,142,035,273
Datanova Vietnam JSC	Subsidiaries	Purchases of services	4,512,500,000	2,255,156,940
Hanoi Trade Group JSC	Subsidiaries	Purchases of services	12,391,056,000	12,391,056,000
VFT Technology Joint Stock Company	Associated company	Purchases of services	120,120,000	120,044,000
NPT Solutions Joint Stock Company	Related Company	Purchases of goods and services	784,290,000	1,903,125,000
CMC Telecommunications Infrastructure Joint Stock Company	Related Company	Purchases of services	282,800,000	274,653,333
Vietnam Investment, Trading and Service Development Joint Stock Company	Related Company	Purchases of services	198,000,000	198,000,000
ELCOM Software Solution Company Limited	Subsidiaries	Purchases of services	2,610,000,000	-
Finance income			6,231,000,000	2,444,045,406
Datanova Vietnam JSC	Subsidiaries	Dividends received	6,231,000,000	744,000,000
Ha Noi Trade Group Joint Stock Company	Subsidiaries	Interest from investment cooperation	-	1,700,045,406
			Year 2025 Share	Year 2024 Share

Issuance of preferred shares to employees

Mr. Pham Minh Thang	General Director	829,400	60,000
Mr. Nguyen Van Hoa	Deputy General Director	825,000	20,000
Ms. Dau Thi Ly	Chief Accountant	71,800	6,000
Ms. Ngo Kieu anh	Head of the Supervisory Board	19,300	-
Ms. Vu Thi Ngan Ha	Member of the Supervisory Board	34,000	-

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

7.1 Information of related parties (Continued)**Balance with related parties**

Related parties	Relationship	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND (Restated)
Receivables from customers		8,645,433,472 ✓	20,671,158,421 ✓
Hanoi Trade Group JSC	Subsidiaries	8,645,433,472	19,372,840,072
Datanova Vietnam JSC	Subsidiaries	-	700,547,570
Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Company	Associated company	-	597,770,779
Prepayments to suppliers		22,200,000,000 ✓	16,000,000,000 ✓
Mr. Tran Hung Giang	Member of the Board of Directors	4,030,000,000	4,030,000,000
Mr. Ngo Ngoc Ha	Member of the Board of Directors	2,990,000,000	2,990,000,000
Ms. Nguyen Thi Le Thuy	Wife of the Chairman of the Board	5,980,000,000	5,980,000,000
Datanova Vietnam JSC	Subsidiaries	-	3,000,000,000
Vietnam Investment, Trading and Service Development Joint Stock Company	Related Company	9,200,000,000	-
Short-term other receivables		-	3,539,885,279 ✓
Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Company	Associated Company	-	3,539,885,279
Trade payables:		2,737,422,566 ✓	127,422,566 ✓
ELCOM Software Solution Company Limited	Subsidiaries	2,737,422,566	127,422,566

7.2 Comparative figures

Comparative information is based on the separate financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024, audited by UHY Auditing and Consulting Company Limited.

During the year, the Company adjusted the distributable profit for 2023 and 2024 according to Appendix No. 03 dated 01/10/2025 of the Asset Transfer Agreement attached to leased land rights dated 23/07/2021 between the Company and Hanoi Trade Group Joint Stock Company. Accordingly, the Company's Executive Board decided to restate the figures in the separate financial statements for previous periods, as follows:

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

7.2 Comparative figures (continued)

The figures in the balance sheet changed as follows:

ITEMS	CODE	At 31/12/2023 Restated VND	At 31/12/2023 Previously presented VND	Difference VND
A- CURRENT ASSETS	100	1,094,845,064,910	1,097,908,049,619	(3,062,984,709)
III. Short-term Receivables	130	770,471,966,959	773,534,951,668	(3,062,984,709)
Short-term Trade Receivables	131	738,137,471,398	741,200,456,107	(3,062,984,709)
TOTAL ASSETS	270	1,486,597,934,104	1,489,660,918,813	(3,062,984,709)
C- LIABILITIES	300	593,452,411,552	594,065,008,494	(612,596,942)
I. Current Liabilities	310	576,082,116,859	576,694,713,801	(612,596,942)
Taxes and Payables to the State Budget	313	16,607,405,719	17,220,002,661	(612,596,942)
D- OWNERS' EQUITY	400	893,145,522,552	895,595,910,319	(2,450,387,767)
I. Owners' Equity	410	893,145,522,552	895,595,910,319	(2,450,387,767)
Undistributed Profit after Tax	421	54,634,496,976	57,084,884,743	(2,450,387,767)
- Undistributed profit after tax brought forward	421a	31,427,104,962	31,427,104,962	-
- Undistributed profit after tax for the current year	421b	23,207,392,014	25,657,779,781	(2,450,387,767)
TOTAL RESOURCES	440	1,486,597,934,104	1,489,660,918,813	(3,062,984,709)

ITEMS	CODE	At 31/12/2024 Restated VND	At 31/12/2024 Previously presented VND	Difference VND
A- CURRENT ASSETS	100	1,050,672,971,623	1,061,422,847,843	(10,749,876,220)
III. Short-term Receivables	130	592,907,698,775	603,657,574,995	(10,749,876,220)
Short-term Trade Receivables	131	555,950,390,083	566,700,266,303	(10,749,876,220)
TOTAL ASSETS	270	1,627,720,683,612	1,638,470,559,832	(10,749,876,220)
C- LIABILITIES	300	663,381,622,187	665,531,597,431	(2,149,975,244)
I. Current Liabilities	310	637,870,828,946	640,020,804,190	(2,149,975,244)
Taxes and Payables to the State Budget	313	25,012,052,888	27,162,028,132	(2,149,975,244)
D- OWNERS' EQUITY	400	964,339,061,425	972,938,962,401	(8,599,900,976)
I. Owners' Equity	410	964,339,061,425	972,938,962,401	(8,599,900,976)
Undistributed Profit after Tax	421	115,828,035,849	124,427,936,825	(8,599,900,976)
- Undistributed profit after tax brought forward	421a	51,134,496,976	53,584,884,743	(2,450,387,767)
- Undistributed profit after tax for the current year	421b	64,693,538,873	70,843,052,082	(6,149,513,209)
TOTAL RESOURCES	440	1,627,720,683,612	1,638,470,559,832	(10,749,876,220)

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the year ended 31 December 2025

7.2 Comparative figures (Continued)

The figures in the income statement changed as follows:

ITEMS	CODE	Restated VND	Previously presented VND	Difference VND
Year 2023				
Financial Income	21	21,531,239,984	24,594,224,693	(3,062,984,709)
Net profits from operating activities	30	30,988,843,338	34,051,828,047	(3,062,984,709)
Total Accounting Profit Before Tax	50	30,894,154,161	33,957,138,870	(3,062,984,709)
Current Corporate Income Tax Expense	51	7,686,762,147	8,299,359,089	(612,596,942)
Profit after Corporate Income Tax	60	23,207,392,014	25,657,779,781	(2,450,387,767)
Year 2024				
Financial Income	21	22,192,968,869	29,879,860,380	(7,686,891,511)
Net profits from operating activities	30	83,677,071,223	91,363,962,734	(7,686,891,511)
Total Accounting Profit Before Tax	50	80,763,854,800	88,450,746,311	(7,686,891,511)
Current Corporate Income Tax Expense	51	16,070,315,927	17,607,694,229	(1,537,378,302)
Profit after Corporate Income Tax	60	64,693,538,873	70,843,052,082	(6,149,513,209)

The figures in the cash flow statement changed as follows:

		Restated VND	Previously presented VND	Difference VND
Year 2023				
I. Cash flows from operating activities				
1. <i>Profit before tax</i>	01	30,894,154,161	33,957,138,870	(3,062,984,709)
- Gains/losses from investing activities	05	(9,213,042,424)	(12,276,027,133)	3,062,984,709
3. <i>Profit from operating activities before changes in working capital</i>	08	58,815,413,219	58,815,413,219	-
Year 2024				
I. Cash flows from operating activities				
1. <i>Profit before tax</i>	01	80,763,854,800	88,450,746,311	(7,686,891,511)
- Gains/losses from investing activities	05	(19,127,781,153)	(26,814,672,664)	7,686,891,511
3. <i>Profit from operating activities before changes in working capital</i>	08	97,734,789,123	97,734,789,123	-

Preparer


Chu Hong Hanh

Chief Accountant


Dau Thi Ly

Hanoi, 26 March 2026
General Director




Pham Minh Thang